



**LUẬN VĂN:**

**Phát triển công nghiệp chế biến nông  
sản ở tỉnh Tiền Giang hiện nay**



## Mở đầu

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Đất nước ta đang trong thời kỳ thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Là một nước nông nghiệp nên trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, việc phát triển công nghiệp chế biến nói chung, công nghiệp chế biến nông sản nói riêng có vai trò rất quan trọng. Ý thức được điều đó, khi xác định nội dung, nhiệm vụ của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đại hội lần thứ VIII của Đảng chỉ rõ: "Đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản" [15, 86]. Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 4 (khóa VIII) lại nhấn mạnh: "Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn với phát triển nguồn nguyên liệu nông sản, thủy sản, sản xuất hàng xuất khẩu và các mặt hàng tiêu dùng..." [12, 55].

Tiền Giang là một trong 12 tỉnh của Đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng khá phong phú về nông nghiệp. Ngoài cây lúa với sản lượng thóc hàng năm tương đối lớn - năm 1999 đạt hơn 1,3 triệu tấn - Tiền Giang còn có nhiều loại cây khác là nguồn nguyên liệu phong phú cho ngành công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh như: khóm (dứa), mía, dứa, cây ăn quả các loại. Riêng cây ăn quả với diện tích hơn 40.000 ha - diện tích vườn cây ăn quả lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long - chuyên canh, thâm canh các loại cây đặc sản: cam, quýt, bưởi, nhãn, sầu riêng, xoài... hàng năm cho sản lượng khá lớn, từ 300.000 tấn đến 350.000 tấn.

Xuất phát từ nét đặc thù của tỉnh, Đại hội Tỉnh Đảng bộ nhiệm kỳ VI (1996 - 2000) đã đề ra chiến lược phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó đặc biệt tập trung phát triển công nghiệp chế biến từ thế mạnh nguyên liệu nông - lâm - ngư nghiệp của Tiền Giang. Thực hiện chiến lược đó, trong những năm qua, ngành công nghiệp chế biến nông sản tỉnh đã có những bước phát triển nhất định, đóng góp đáng kể vào giá trị GDP hàng năm, chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu, tạo ra nhiều công ăn, việc làm cho người lao động, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, so với tiềm năng của sản xuất nông nghiệp thì việc phát triển công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh trong những năm qua còn chậm, chưa tương xứng, tạo ra sự mất cân đối lớn giữa khâu sản xuất nông sản nguyên liệu với khâu chế biến nguồn nguyên liệu đó. Vì thế, vấn đề "*Phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Tiền Giang hiện nay*" là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng. Tôi chọn đề tài này làm luận văn thạc sĩ khoa học kinh tế của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu của đề tài**

Trong những năm gần đây, công nghiệp chế biến nông sản là một trong những vấn đề kinh tế được nhiều người quan tâm nghiên cứu. Có thể kể một số công trình, bài viết liên quan đến đề tài này sau đây:

- "*Phát triển công nghiệp chế biến, một biện pháp thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế*" của TS Nguyễn Trung Quế - Võ Minh (năm 1995).

- "*Sản xuất - thị trường - lưu thông hàng hóa và những biện pháp phát triển thị trường nông sản hàng hóa*" của TS Nguyễn Tiến Mạnh (1996).

- "*Công nghiệp chế biến nông thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long*" của Nguyễn Thị Lệ Hoa - Lê Hùng (1996).

- "*Quan tâm đến công nghiệp chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm*" của GS, PTS Nguyễn Kim Vũ (1997).

- "*Phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Tây Ninh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*" của Hồ Cương Quyết (1997).

- "*Phát triển thị trường tiêu thụ nông sản của Đồng bằng sông Cửu Long*" của Đặng Phong Vũ (1997).

- "*Công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam*" của GS, TS Ngô Đình Giao chủ biên (1998).

- "*Nhu cầu về nông sản phẩm với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn hiện nay ở Việt Nam*" của Nguyễn Hữu Thảo (1998).

- "*Phát triển công nghiệp chế biến ở thành phố Hồ Chí Minh*" của Bùi Thị Quỳnh Hương (1998).

- "*Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản ở Phú Thọ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*" của Đặng Đình Vương (1999).

- "*Nâng cao sức cạnh tranh hàng nông sản xuất khẩu ở nước ta*" của TS Nguyễn Đình Long (1999).

- "*Đầu ra cho sản phẩm - Những vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn hiện nay ở Việt Nam*" của Nguyễn Hữu Thảo (1999).

- "*Một số giải pháp phát triển thị trường tiêu thụ nông phẩm của Đồng bằng sông Cửu Long*" của Đặng Phong Vũ (1999).

Trong đề tài này, tôi đi sâu phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra đối với việc phát triển công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh Tiền Giang trong những năm tới.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn**

Đề tài nghiên cứu nhằm làm rõ thêm vai trò và sự cần thiết phải phát triển công nghiệp chế biến nông sản, đánh giá đúng đắn những thành tựu, tồn tại của công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang trong thời gian qua, cùng những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong giai đoạn hiện nay. Từ đó, đưa ra và phân tích có căn cứ khoa học các phương hướng và giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh trong thời gian tới.

Thực hiện mục đích trên, luận văn có nhiệm vụ:

- Phân tích vai trò của công nghiệp chế biến nông sản và những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của nó ở tỉnh Tiền Giang.

- Đánh giá những thành tựu, yếu kém của việc phát triển công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh từ 1991 đến nay.

- Từ cơ sở lý luận và thực tiễn trên, luận văn đưa ra phương hướng và các giải pháp cơ bản để phát triển công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh Tiền Giang trong thời gian tới (đến năm 2010).

#### **4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

- Đề tài lấy việc phân tích thực trạng, đưa ra và luận giải các phương hướng và giải pháp cơ bản phát triển công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh Tiền Giang làm đối tượng nghiên cứu.

Những nội dung gắn với mục đích, nhiệm vụ và đối tượng nghiên cứu của luận văn được trình bày dưới góc độ của chuyên ngành KTCT xã hội chủ nghĩa, mã số 5.02.01. Do vậy, việc phân tích, luận giải chỉ dừng lại ở những vấn đề cơ bản, chủ yếu.

- Về thời gian, luận văn giới hạn việc khảo sát thực trạng phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang từ năm 1991 đến nay và phương hướng, giải pháp đến năm 2010.

#### **5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn**

Luận văn được hình thành trên cơ sở vận dụng những quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Những quan điểm của Đảng, Nhà nước từ Đại Hội VI của Đảng đến nay; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Tiền Giang lần V và VI. Đồng thời, luận văn có tham khảo và tiếp thu có chọn lọc ý kiến của các nhà kinh tế học, các nhà hoạt động thực tiễn qua các công trình, bài viết của họ có liên quan đến đề tài. Luận văn đặc biệt chú trọng nghiên cứu, khái quát tình hình hoạt động thực tiễn của công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh trong thời gian vừa qua.

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin, đồng thời cũng sử dụng các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp để giải quyết những vấn đề đặt ra của luận văn.

#### **6. Những đóng góp về mặt khoa học của luận văn**

- Phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò và những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp chế biến nông sản trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tiền Giang.

- Giải quyết những vấn đề đặt ra trong mối quan hệ giữa các khâu: sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ nông sản chế biến ở Tiền Giang.

- Đề xuất về phương hướng và các giải pháp cơ bản phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Tiền Giang giai đoạn hiện nay.

### **7. ý nghĩa của luận văn**

Luận văn là một công trình nghiên cứu lý luận gắn với thực tiễn xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tiền Giang trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo đường lối đổi mới của Đảng. Nó có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc xây dựng các chủ trương, chính sách, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội ở Tiền Giang trong những năm tới.

### **8. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn có 3 chương, 7 tiết và danh mục tài liệu tham khảo.

## *Chương 1*

### **Công nghiệp chế biến nông sản và vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế ở Tiền Giang**

#### **1.1. Công nghiệp chế biến nông sản: Khái niệm và đặc điểm**

Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội cho thấy sự hình thành và phát triển công nghiệp chế biến (CNCB) gắn với phân công lao động xã hội dưới tác động của sự phát triển lực lượng sản xuất (LLSX). Phân công lao động xã hội đã phân chia nền sản xuất xã hội thành nhiều ngành nghề khác nhau, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển. Sản xuất hàng hóa càng phát triển, phân công lao động xã hội càng sâu sắc, nó diễn ra ngay trong nội bộ từng ngành sản xuất, hình thành những ngành kinh tế độc lập. CNCB hình thành và phát triển do sự phân công trong nội bộ ngành công nghiệp. Trong tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga" Lênin đã chỉ rõ "Sự phân công lao động xã hội là cơ sở của kinh tế hàng hóa. Công nghiệp chế biến tách khỏi công nghiệp khai thác và mỗi ngành công nghiệp đó lại chia thành nhiều loại nhỏ, chúng sản xuất ra dưới hình thức hàng hóa, những sản phẩm đặc biệt và đem trao đổi với tất cả các ngành sản xuất khác" [25, 21].

Ngày nay, trong điều kiện khoa học - kỹ thuật, công nghệ hiện đại, kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường phát triển cao thì CNCB càng phát triển với nhiều ngành nghề, lĩnh vực đa dạng phong phú, sản xuất nhiều chủng loại hàng hóa với số lượng lớn, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của sản xuất và đời sống. CNCB vì vậy ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của bất kỳ quốc gia nào, đặc biệt là các nước đang phát triển, đi lên từ một nền kinh tế nông nghiệp như nước ta. ở nhiều nước loại này, do biết quan tâm và có chính sách, chiến lược phát triển CNCB đúng đắn, phù hợp với yêu cầu và xu thế của thời đại mà chỉ trong một thời gian ngắn đã đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, kinh tế - xã hội ổn định và phát triển với tốc độ cao.

ở nước ta, ngay từ những năm cải tạo và xây dựng CNXH ở miền Bắc, CNCB cũng đã được quan tâm xây dựng, phát triển. Nghị định 37/CP ngày 13/3/1974 của Hội đồng Chính phủ đã phân chia công nghiệp nước ta thành 9 ngành cụ thể để từ đó có chính sách, biện pháp đầu tư, phát triển phù hợp với từng ngành. Các ngành công nghiệp cụ thể đó là: Công nghiệp năng lượng, khai thác chế biến nguyên liệu; Công nghiệp luyện kim; Công nghiệp chế tạo và sửa chữa thiết bị máy móc và sản phẩm bằng kim loại; Công nghiệp hóa chất; Công nghiệp vật liệu xây dựng, sành, sứ, thủy tinh, đá, gỗ và lâm sản; Công nghiệp lương thực, thực phẩm; Công nghiệp dệt, da, may mặc; Công nghiệp in và sản xuất các loại văn hóa phẩm; Công nghiệp khác.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), thực hiện đường lối đổi mới, mở cửa, nền kinh tế nước ta chuyển sang cơ chế thị trường, nên việc phân loại các ngành kinh tế nói chung và ngành công nghiệp nói riêng đã được xác định lại theo quan điểm mới nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý và phù hợp với sự phân chia theo tiêu chuẩn chung của quốc tế. Chính phủ đã ra Nghị định 75/CP, ban hành hệ thống ngành kinh tế quốc dân cấp I và Tổng cục Thống kê ra Quyết định 143/TCTK ngày 22/12/1993 hướng dẫn thi hành hệ thống ngành kinh tế quốc dân cấp II, III, IV. Theo cách phân loại mới này, các ngành công nghiệp nước ta được chia thành 4 nhóm: Công nghiệp khai thác mỏ; Công nghiệp chế biến; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước; Công nghiệp xây dựng [20, 67]. Với cách phân loại theo hai văn bản của Chính phủ và Tổng cục Thống kê nêu trên, ta thấy CNCB là ngành kinh tế - kỹ thuật độc lập, là một trong 4 nhóm ngành của công nghiệp. Bản thân CNCB lại bao gồm nhiều nhóm ngành khác nhau nữa, như: Công nghiệp lương thực - thực phẩm; Công nghiệp dệt và may mặc; Công nghiệp đồ gỗ; Công nghiệp sản xuất giấy và in; Công nghiệp hóa dầu; Công nghiệp luyện kim; Công nghiệp chế biến các khoáng sản không phải kim loại v.v...

Như vậy, *công nghiệp chế biến nông sản (CNCBNS) là một nhóm ngành của CNCB, nó thực hiện các hoạt động bảo quản, cải tiến, nâng cao giá trị sử dụng và giá trị nguồn nguyên liệu nông sản bằng phương pháp công nghiệp là chủ yếu, để sản xuất hàng tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.*



Công nghiệp chế biến nông sản rất đa dạng về ngành nghề, sản phẩm, trình độ kỹ thuật - công nghệ... Nếu căn cứ vào công dụng của sản phẩm cũng như nguyên liệu chế biến thì CNCBNS bao gồm các ngành hẹp như: ngành chế biến lương thực (xay xát, chế biến các sản phẩm tinh bột); ngành chế biến trái cây, thức uống; ngành chế biến các loại cây công nghiệp (dừa, mía...); ngành chế biến thức ăn gia súc gia cầm; ngành sản xuất chế biến đường, bánh kẹo; ngành chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ thịt, sữa...

So với công nghiệp khai thác và các ngành công nghiệp chế biến khác, công nghiệp chế biến nông sản có những đặc điểm riêng mà việc nhận thức đúng đắn chúng sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định vai trò và quan điểm phát triển, quản lý ngành. Các đặc điểm đó là:

- *Đặc điểm 1:* Do nguồn nguyên liệu có đặc tính sinh vật nên công nghiệp chế biến nông sản thường được tiến hành qua hai giai đoạn:

+ Giai đoạn sơ chế và bảo quản: Giai đoạn này được tiến hành ngay sau khi thu hoạch, có thể nằm ngoài các xí nghiệp chế biến, sử dụng lao động và phương pháp thủ công. Giai đoạn này nhằm hạn chế mức độ tổn thất sau thu hoạch và đảm bảo chất lượng nguyên liệu nông sản đưa đến xí nghiệp chế biến.

+ Giai đoạn chế biến công nghiệp: Giai đoạn này diễn ra trong các xí nghiệp, nhà máy chế biến, sử dụng lao động kỹ thuật cùng với máy móc, thiết bị, công nghệ cần thiết. Giai đoạn này quyết định chất lượng sản phẩm chế biến, làm gia tăng giá trị nông sản.

- *Đặc điểm 2:* Sản phẩm của CNCBNS gắn liền với nhu cầu của cuộc sống hàng ngày của con người, ngày càng được nhiều người sử dụng. Do có nhiều yếu tố khác nhau (tâm lý tiêu dùng, tập quán tiêu dùng, thu nhập tăng, tiến bộ khoa học - công nghệ, môi trường...) nên hiện đang có những xu hướng tiêu dùng tác động mạnh mẽ đến việc phát triển công nghiệp chế biến nông sản: Xu hướng tăng cường sử dụng các loại rau quả sạch; xu hướng tăng cường sử dụng các loại nông sản đã qua chế biến. Hai xu hướng này làm cho các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, về đảm bảo chất dinh dưỡng, đảm bảo thời hạn sử dụng... ngày càng trở nên nghiêm ngặt hơn. Điều này vừa có lợi cho CNCBNS nước ta trong cạnh tranh với các sản phẩm của nước ngoài (do

chưa có điều kiện sử dụng nhiều loại hóa chất, chưa có điều kiện nuôi trồng nhân tạo nên phần lớn sản phẩm nông nghiệp vẫn mang tính chất sản phẩm tự nhiên), nhưng đồng thời cũng tạo ra những tác động bất lợi khác, đặc biệt là do công nghệ thường là công nghệ thuộc các thế hệ cũ, không giải quyết được những yêu cầu mới nảy sinh.

- *Đặc điểm 3:* CNCBNS phát triển trong sự gắn bó mật thiết với nông nghiệp. Nguyên liệu chính của công nghiệp chế biến nông sản là những sản phẩm của nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) và hầu hết được sản xuất trong nước. Vì vậy, quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu của CNCBNS phụ thuộc rất lớn vào quy mô, tính chất và trình độ phát triển của sản xuất nông nghiệp. Nhưng mặt khác, là ngành chế biến các sản phẩm của nông nghiệp nên CNCBNS lại là ngành đảm bảo đầu ra cho sản xuất nông nghiệp, tạo động lực cho nông nghiệp phát triển. Tác động này của công nghiệp chế biến nông sản sẽ thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường. Vì vậy, nếu thế mạnh của nông nghiệp nước ta là sản xuất nhiều loại nông sản phẩm nhiệt đới thì việc phát triển công nghiệp chế biến nông sản sẽ tạo điều kiện khai thác ngày càng tốt và có hiệu quả hơn thế mạnh đó.

Tuy vậy, nhận thức đặc điểm này cần lưu ý tới các vấn đề sau:

+ Nguyên liệu cho CNCBNS không chỉ là nông sản. Nhiều loại nguyên liệu là do công nghiệp cung cấp, như các loại vật liệu bao bì, hóa chất. Các loại vật liệu này ngày càng có vai trò quan trọng, nhưng ở nước ta chúng chưa được phát triển tương xứng. Chính điều đó làm hạn chế khả năng khai thác thế mạnh sản xuất các loại nông sản nhiệt đới của nước ta.

+ Tiến bộ khoa học - công nghệ tác động mạnh đến sản xuất và tiêu dùng, tạo ra những biến đổi lớn và từ đó đặt ra những thách thức to lớn đối với CNCBNS. Nhiều loại giống mới với những đặc tính mới và chất lượng cao đã được nghiên cứu và đưa vào sản xuất. Điều này đòi hỏi CNCBNS phải nhanh chóng thay đổi sản phẩm, thay đổi công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất chế biến. Trong lĩnh vực tiêu dùng, những yêu cầu về chất lượng sản phẩm, vệ sinh thực phẩm cũng có điều kiện thực hiện tốt hơn và yêu cầu ngày càng khắt khe hơn.

+ Việc phát triển các ngành CNCBNS và các ngành nông nghiệp cần được đặt trong môi quan hệ hữu cơ. Phải có các chương trình đồng bộ có mục tiêu trong việc phát triển từng ngành hàng, từng nhóm sản phẩm, từ khâu sản xuất nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Từ những điểm nêu trên, một mặt, có thể khẳng định nước ta nói chung và Tiền Giang nói riêng có những lợi thế và điều kiện thuận lợi để phát triển CNCBNS; nhưng mặt khác, cũng có nhiều khó khăn, trở ngại trong việc phát triển ngành này.

- *Đặc điểm 4*: Sản phẩm của công nghiệp chế biến nông sản rất phong phú, đa dạng về chủng loại, chất lượng và mức độ chế biến. Sự phong phú, đa dạng này phụ thuộc vào các yếu tố:

- + Tiềm năng của nền nông nghiệp.
- + Trình độ kỹ thuật và công nghệ của ngành công nghiệp chế biến nông sản.
- + Nhu cầu, thị hiếu, sức mua của người tiêu dùng.

Trong các yếu tố trên, CNCBNS nước ta có nhiều thuận lợi về tiềm năng nông nghiệp nhiệt đới, nhưng lại đang có nhiều khó khăn do trình độ kỹ thuật và công nghệ thấp. Bên cạnh đó thị trường vừa có những thuận lợi cũng vừa có những khó khăn nhất định.

- *Đặc điểm 5*: CNCBNS là ngành có nhiều ưu thế hơn các ngành công nghiệp khác như: vốn đầu tư thấp hơn; thời gian thu hồi vốn nhanh hơn; các công trình đầu tư có thể nhanh chóng đưa vào sử dụng; sớm phát huy hiệu quả, do đó khả năng thu hút vốn đầu tư cao hơn.

Các đặc điểm trên quan hệ chặt chẽ với nhau, phản ánh mối quan hệ giữa LLSX với các quan hệ kinh tế trong quá trình tái sản xuất; phản ánh mối quan hệ giữa trình độ khoa học - công nghệ với thị trường. Cần nhận thức đúng các đặc điểm trên và mối quan hệ giữa chúng để tác động có hiệu quả đến sự phát triển CNCBNS.

## **1.2. Vai trò của công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang**

Tiền Giang là một tỉnh nông nghiệp. Cùng với cả nước, Tiền Giang đang trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH. Trong giai đoạn này, CNCBNS được xác định là ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh. Vì vậy, phát triển CNCBNS đúng hướng với tốc độ nhanh đang là yêu cầu cấp thiết vì nó có tác động to lớn đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

### **1.2.1. CNCBNS thúc đẩy nền nông nghiệp hàng hóa phát triển**

Trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH, nông nghiệp Tiền Giang phải chuyển sang bước phát triển mới sản xuất hàng hóa. Quá trình phát triển nông nghiệp hàng hóa theo cơ chế thị trường rất cần có sự hỗ trợ của CNCBNS, nhằm tạo đầu ra ổn định, gia tăng giá trị nông sản, đa dạng hóa sản phẩm để tăng sức tiêu thụ và cạnh tranh trên thị trường. CNCBNS của Tiền Giang được quan tâm đầu tư xây dựng và phát triển từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đặc biệt là từ sau Đại hội VI của Đảng đến nay, tuy còn nhiều yếu kém, bất cập nhưng đã và đang có vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy nông nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa với hiệu quả kinh tế ngày càng cao. Vai trò đó thể hiện ở những điểm sau đây:

- *Một là*, CNCBNS sử dụng nông sản làm nguyên liệu sản xuất chế biến nên nó là thị trường trực tiếp của sản xuất nông nghiệp. Tiền Giang là một tỉnh nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp là cơ sở cho sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Để phát triển nông nghiệp hàng hóa, ngoài việc đầu tư xây dựng, phát triển các vùng chuyên canh; áp dụng kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới... thì việc tìm kiếm, ổn định và mở rộng thị trường đầu ra cho nông sản, đảm bảo lợi ích cho người sản xuất là vấn đề rất được quan tâm hiện nay ở địa phương. Gần đây, các năm 1998, 1999 và những tháng đầu năm 2000, cứ đến mùa thu hoạch rộ thì nông sản liên tục "rớt giá" gây thiệt hại không nhỏ cho người sản xuất. ở đây, người nông dân luôn canh cánh nỗi lo "trúng mùa nhưng thất bại" và rất mong chờ phương cách giải quyết.

Tiềm năng sản xuất nông nghiệp của Tiền Giang rất lớn, có thể sản xuất nhiều loại nông sản với khối lượng lớn làm nguyên liệu cho CNCBNS. Với quỹ đất nông nghiệp 184.883 ha, Tiền Giang xếp thứ 8 trên 12 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), xếp thứ 17 trong 61 tỉnh thành cả nước. Trong tổng số diện tích đất nông

nghiệp, Tiền Giang có 106.967 ha canh tác lúa và ngay từ 1990 đã đạt sản lượng 1.002.000 tấn thóc. Các năm 1998, 1999, sản lượng thóc đã đạt 1,3 triệu tấn, đứng thứ 7 trong 12 tỉnh ĐBSCL. Điều đáng lưu ý, Tiền Giang là tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng lúa bình quân trên 1 ha đất lúa (đạt 12,22 tấn/ha/năm). Do đó với bình quân đất canh tác là 1.373 m<sup>2</sup>/người, nhưng bình quân thóc đã đạt 754,5 kg/người/năm [36, 26].

Bên cạnh cây lúa, Tiền Giang còn có hơn 40.000 ha vườn cây ăn quả, hàng năm cho sản lượng trái cây từ 300.000 - 350.000 tấn (năm 1999 đạt 333.341 tấn) với nhiều chủng loại có chất lượng cao.

Nông sản được sản xuất ra với số lượng nhiều, nhưng điều quan trọng là làm sao nó phải trở thành hàng hóa, phải bán được trên thị trường, phải đáp ứng được các yêu cầu của thị trường về chất lượng, chủng loại, mùi vị, kiểu dáng... Đáp ứng những yêu cầu đó phải thông qua vai trò của CNCBNS. Như vậy, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với cơ chế thị trường ở Tiền Giang trong những năm tới sẽ phụ thuộc vào đại bộ phận nông sản của ngành nông nghiệp sản xuất ra có trở thành nguyên liệu cho CNCBNS hay không. Nhận thức được điều đó, ngay từ Đại hội Tỉnh Đảng bộ Tiền Giang lần thứ V (nhiệm kỳ 1991 - 1995) đã có tư tưởng chỉ đạo: "Phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với phát triển công nghiệp chế biến là nhiệm vụ hàng đầu" [14, 13] trong những nhiệm vụ chủ yếu của tỉnh thời kỳ 1991 - 1995. Và Đại hội VI Tỉnh đảng bộ (nhiệm kỳ 1996 - 2000) lại tiếp tục xác định: "Phát triển công nghiệp và công nghiệp chế biến, tiêu thụ công nghiệp có khả năng huy động và chế biến từ nguyên liệu nông - lâm - ngư nghiệp của địa phương và các tỉnh lân cận cho tiêu dùng và xuất khẩu" [15, 58]. Thực hiện tư tưởng chỉ đạo đó, ngành công nghiệp mà đặc biệt là CNCBNS của tỉnh được tập trung đầu tư xây dựng, phát triển. Nhiều cơ sở CNCBNS được hình thành, đi vào hoạt động và bước đầu đạt hiệu quả trong sản xuất kinh doanh. Tuy còn nhiều mặt yếu kém, nhưng sự ra đời và phát triển của hệ thống các cơ sở chế biến nông sản đã có tác dụng thúc đẩy nông nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Thời gian tới, đến năm 2010, với vai trò được xác định là ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh, CNCBNS chắc chắn sẽ tác động tích cực hơn nữa đến sự phát triển nông nghiệp của địa phương.

- Hai là, CNCBNS làm tăng giá trị, đa dạng hóa giá trị sử dụng, mở rộng khả năng tiêu thụ, tăng sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường.

Sản phẩm nông nghiệp sẽ nghèo nàn, đơn điệu nếu không qua chế biến. Khi nông nghiệp còn ở trình độ thấp, tự cấp, tự túc thì sản phẩm của nó chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của từng hộ nông dân dưới dạng thô. Số ít còn lại cũng chỉ được sơ chế bằng phương pháp thủ công nên giá trị thấp, chủng loại nghèo nàn.

Khi nông nghiệp phát triển thành nông nghiệp hàng hóa, nó phải gắn chặt với thị trường trong và ngoài nước. Để gắn với thị trường, thì yêu cầu trước hết là phải có CNCBNS, có dịch vụ cung ứng và tiêu thụ sản phẩm. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng khẳng định phải: "Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản" [10, 86].

Theo đánh giá chung, ở nước ta, tỷ lệ nông sản qua chế biến còn rất thấp, đặc biệt "tỷ lệ rau quả được chế biến mới chỉ chiếm 5% so với sản lượng sản xuất. Hiện nay cả nước có 27 nhà máy với công suất 87 ngàn tấn/năm. Sản phẩm rau quả năm cao nhất mới đạt 30.000 tấn đồ hộp, 1.800 tấn đông lạnh" [1, 47]. ở Tiền Giang, tuy nhiên những năm qua, ngành CNCBNS được chú ý đầu tư phát triển, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa lên một bước mới, nhưng "nhìn chung, năng lực sản xuất còn nhỏ, trang bị kỹ thuật, công nghệ lạc hậu và chưa đồng bộ. Đa số hàng lương thực thực phẩm của tỉnh được tiêu thụ chưa qua chế biến hoặc sơ chế. Hàng tiêu dùng do công nghiệp địa phương sản xuất chưa đáp ứng nhu cầu, khối lượng nhỏ, chủng loại ít, cạnh tranh chật vật trên thị trường" [15, 15-16].

Trong những năm tới, nếu ngành CNCBNS của tỉnh phát triển mạnh, tiêu thụ nguyên liệu với số lượng nhiều hơn thì giá trị của nguồn nông sản dồi dào sẽ được gia tăng đáng kể. Theo tính toán, đến 2010, hàng năm sản xuất nông nghiệp Tiền Giang có thể cung cấp cho CNCBNS các sản phẩm làm nguyên liệu với số lượng lớn:

+ Thóc 1,2 triệu tấn/năm, trong đó sử dụng cho chế biến gạo xuất khẩu khoảng 500.000 tấn/năm.

+ Trái cây các loại 270.000 tấn, trong đó đáng chú ý là: dứa 50.000 tấn/năm; nhãn 120.000 tấn/năm; xoài 30.000 tấn/năm; dứa (khóm) 100.000 tấn/năm; sori 15.000 tấn/năm; cam 120.000 tấn/năm; chuối 100.000 tấn/năm; mía 250.000 tấn/năm; ngô 14.000 tấn/năm; rau thực phẩm 100.000 tấn/năm... [36, 67].

Mặt khác, qua chế biến sẽ làm cho giá trị sử dụng của nguồn nông sản thêm phong phú, đa dạng hơn, từ đó có thể cạnh tranh và tìm được chỗ đứng ở thị trường trong, ngoài nước. Từ thóc qua chế biến ta có gạo phẩm chất cao, gạo đồ (dạng gạo sấy) xuất khẩu. Từ rau, quả qua chế biến có các sản phẩm đông lạnh, trái cây đóng hộp, nước quả cô đặc, bột dinh dưỡng rau quả. Từ dứa qua chế biến được dầu dứa; các sản phẩm sau dầu (glycérin, Acid béo), than hoạt tính...

Rõ ràng, CNCBNS có vai trò "khuếch đại" giá trị sử dụng và đồng thời làm tăng giá trị của sản phẩm nông nghiệp, làm cho nó trở thành dạng sản phẩm mới, cạnh tranh được trên thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế của sản xuất nông nghiệp.

### **1.2.2. CNCB phát triển sẽ thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng CNH, HĐH**

ở nước ta hiện nay, muốn có xã hội XHCN phải có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên LLSX hiện đại. Cái thiếu lớn nhất của nước ta chính là thiếu một LLSX như thế. Từ lâu, Đảng ta đã xác định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ, nhằm xây dựng LLSX phát triển cao, hiện đại. Vào những năm đầu của thập niên 90, dựa trên những thành tựu đổi mới và những tiền đề đã được tạo ra, Đảng ta quyết định đẩy tới một bước nhiệm vụ CNH, HĐH. Một trong những nội dung cơ bản của CNH, HĐH hiện nay là chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ làm cho cơ cấu kinh tế của nước ta từ lạc hậu, què quặt, ít hiệu quả sang một cơ cấu ngày càng phù hợp với xu hướng phát triển của nền sản xuất hiện đại do sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay. Theo xu hướng đó, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, tỷ trọng giá trị sản phẩm nông nghiệp ngày càng giảm.

Là một nước nông nghiệp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì bước đầu tiên có ý nghĩa quan trọng là chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn, từ đây tạo cơ sở thúc đẩy chuyển dịch toàn bộ cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Chính vì lẽ đó, từ lâu Đảng ta đặc biệt chú trọng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, xem đây là khâu có ý nghĩa quyết định đối với quá trình CNH, HĐH đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn: "Nếu muốn công nghiệp hóa gấp thì là chủ quan. Cho nên trong kế hoạch phải tăng tiến nông nghiệp ... ta cho nông nghiệp là quan trọng là ưu tiên, rồi đến thủ công nghiệp, sau mới đến công nghiệp nặng" [31, 572-373]. Đến Đại hội VIII của Đảng ta, khi xác định nội dung CNH, HĐH hiện nay, đầu tiên cũng đã nhấn mạnh phải đặc biệt coi trọng CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản... ở Tiền Giang, trong phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000 ủy ban nhân tỉnh cũng đã nêu: "Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp; bảo đảm an toàn lương thực, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn; khuyến khích nhân dân đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và phát triển ngành nghề truyền thống. Coi trọng đầu tư trang bị công nghệ mới cho khâu sau thu hoạch, chế biến nông sản thực phẩm. Tạo chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn có hiệu quả" [41, 8].

Cơ cấu kinh tế nông thôn là một phạm trù kinh tế tổng hợp, phản ánh mối liên hệ bản chất giữa các bộ phận cấu thành một thực thể kinh tế nhất định ở nông thôn. Khu vực kinh tế này cung cấp lương thực, thực phẩm nuôi sống toàn xã hội; cung cấp nguyên liệu cho CNCBNS; cung cấp sức lao động cho thành thị và các ngành kinh tế; là thị trường rộng lớn của các sản phẩm công nghiệp. Cơ cấu kinh tế nông thôn bao gồm: nông nghiệp (theo nghĩa rộng); công nghiệp nông thôn (công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề truyền thống); dịch vụ (dịch vụ sản xuất và đời sống). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH nhằm phát triển LLSX, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ sinh học mới, đẩy mạnh phân công lao động xã hội, phát triển ngành nghề, nâng cao năng suất lao động tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội là yêu cầu khách quan của sự phát triển nông nghiệp, nông thôn.



Đại hội VIII của Đảng đã cụ thể hóa nội dung CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn như sau:

- Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp, hình thành các vùng tập trung chuyên canh, có cơ cấu hợp lý về cây trồng, vật nuôi, có sản phẩm hàng hóa nhiều về số lượng, tốt về chất lượng, bảo đảm an toàn về lương thực trong xã hội, đáp ứng được yêu cầu của CNCB và của thị trường trong, ngoài nước.

- Thực hiện thủy lợi hóa, hiện đại hóa, cơ giới hóa, sinh học hóa...

- Phát triển CNCB nông, lâm, thủy sản với công nghệ ngày càng cao, gắn với nguồn nguyên liệu và liên kết với công nghiệp đô thị.

- Phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và các ngành nghề mới bao gồm tiêu, thủ công nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp khai thác và chế biến các nguồn nguyên liệu phi nông nghiệp, các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, từng bước hình thành nông thôn mới văn minh, hiện đại [10, 87].

ở Tiền Giang, thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo tinh thần Đại hội VIII, cơ cấu kinh tế của tỉnh nói chung, cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp nói riêng đã có sự chuyển biến tích cực theo các số liệu chứng minh dưới đây:

**Bảng 1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Tiền Giang [5, 16]**

<b>Khu vực kinh tế</b>	<b>1991</b>	<b>1995</b>	<b>1998</b>	<b>1999</b>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	76,88%	64,20%	61,58%	62,04%
Công nghiệp và xây dựng	7,28%	12,81%	12,26%	11,75%
Dịch vụ	15,84%	22,99%	26,16%	26,21%

**Bảng 2: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh Tiền Giang [36, 25]**

<b>Khu vực kinh tế</b>	<b>1990</b>	<b>1995</b>	<b>1998</b>
I	91,58%	83,16%	78,50%
II	1,81%	3,83%	4,30%
III	6,60%	13,01%	17,20%

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh theo hướng tiến bộ như kết quả nêu trên, có thể nói chủ yếu là do tác động của sự phát triển CNCB, nhất là CNCBNS. Vì hiện nay "ngành công nghiệp này chiếm tỷ trọng lớn nhất trong toàn bộ công nghiệp Tiền Giang: Về giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 65,64%; về số cơ sở chiếm 50%; về thu hút lao động chiếm 46,23%; về tài sản cố định chiếm 54,87%" [3, 18].

Sự phát triển của CNCBNS không chỉ tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy mở rộng, phát triển công nghiệp và dịch vụ, mà còn kéo theo sự phát triển các ngành kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật như giao thông vận tải, thông tin bưu điện, điện lực v.v... dẫn đến sự hình thành cơ cấu kinh tế mới của tỉnh.

### **1.2.3. Phát triển CNCBNS góp phần giải quyết vấn đề lao động - việc làm của tỉnh**

Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm giải quyết vấn đề lao động - việc làm, xem đây là một trong những mục tiêu kinh tế - xã hội cơ bản của sự phát triển. Đại hội VIII của Đảng chỉ rõ: "Tạo việc làm nhiều hơn số lao động tăng thêm hàng năm, giảm đáng kể thất nghiệp; xóa đói, tiếp tục giảm nghèo. Cải thiện điều kiện ăn, ở, học hành, chữa bệnh, đi lại, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân, đặc biệt các vùng nông thôn, miền núi" [10, 83].

Biện pháp cơ bản giải quyết vấn đề lao động - việc làm là động viên, khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất, mở mang ngành nghề, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Do sự phát triển của CNCB, nhất là những ngành CNCB có hệ số Icor thấp và trung bình sẽ cho phép thu hút ngày càng nhiều lao động, cho nên nếu tăng cường đầu tư phát triển

các cơ sở CNCBNS gắn với phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa thì sẽ tạo điều kiện cho nhiều lao động tham gia vào quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Những năm qua, đặc biệt là từ 1996 đến 1999, ở Tiền Giang đã xây dựng và phát triển nhiều cơ sở CNCBNS với đủ loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài, các cơ sở chế biến cá thể, các hộ gia đình. Qua đó, đã thu hút một lượng lao động đáng kể vào làm việc tại các cơ sở trên. Điều đó được phản ánh qua các số liệu dưới đây về cơ sở công nghiệp và số lao động trong ngành công nghiệp của tỉnh.

**Bảng 3: Số cơ sở và lao động công nghiệp [35, 8]**

	1996	1997	1998	1999	5/2000
Số cơ sở công nghiệp	4.621	4.477	4.412	4.536	4.794
Số lao động	24.139	22.200	23.392	24.256	25.592

Riêng trong năm 1999, ngành CNCBNS (kể cả chế biến thủy, hải sản) thu hút hơn 10.000 lao động trong tổng số 24.256 lao động toàn ngành công nghiệp, chưa kể nó còn tạo công ăn việc làm cho số lao động trong sản xuất nông sản nguyên liệu, thu gom, bảo quản, vận chuyển, sơ chế nông sản, góp phần khắc phục tình trạng "nông nhàn", tạo ra sự biến đổi về cơ cấu lao động của tỉnh theo hướng tích cực.

Sắp tới, trong quá trình CNH, HĐH, khi cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ của CNCBNS được cải tiến, nâng cấp, đổi mới thì lực lượng lao động trực tiếp trong các cơ sở chế biến sẽ giảm xuống. Đó là một thực tế. Nhưng khi CNCB phát triển càng cao, thì mặc dù lao động trực tiếp giảm nhưng số lao động nói chung lại tăng lên ở các khâu sản xuất, khai thác, thu mua nguyên liệu, sơ chế, bảo quản, vận chuyển và hàng loạt các hoạt động dịch vụ sản xuất và tiêu thụ khác như cung ứng vật tư, thiết bị, thông tin, lưu thông, tiếp thị... Nói cách khác, lao động sản xuất trực tiếp của CNCBNS dù có giảm nhưng lao động trong tất cả các ngành khác có liên quan lại tăng lên nhanh hơn, nên việc làm của xã hội nói chung vẫn tăng lên. Thực

tế này đúng như điều Mác đã từng nói: "Mặc dù máy móc nhất định sẽ thải công nhân ra khỏi ngành lao động trong đó máy móc được sử dụng, nhưng nó lại có thể tạo thêm công ăn việc làm trong những ngành lao động khác" [28, 616], và Mác cũng đã nói rõ thêm: "Sản xuất bằng máy móc càng được mở rộng trong một ngành công nghiệp, thì sản xuất cũng sẽ tăng lên trước hết là ở những ngành sản xuất khác, cung cấp tư liệu sản xuất cho ngành công nghiệp đó" [28, 635].

Sự phát triển CNCBNS không những tạo thêm việc làm mà còn cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ người lao động. Phát triển CNCBNS gắn với phát triển các vùng tập trung chuyên canh sản xuất nông sản nguyên liệu sẽ thúc đẩy việc cải tạo, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội ở nông thôn, góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân lao động ở nông thôn.

Có thể nói, sự phát triển CNCBNS ở Tiền Giang đã tác động tích cực đến việc tổ chức, phân công lại lao động theo hướng CNH, HĐH giữa công nghiệp - công nghiệp và dịch vụ; đến việc thay đổi cơ cấu lao động theo hướng tỷ trọng lao động kỹ thuật tăng nhanh hơn tỷ trọng lao động giản đơn trong tổng lao động của tỉnh. Điều này rất có ý nghĩa đối với một tỉnh nông nghiệp như Tiền Giang mà lao động và việc làm đã và đang là một sức ép lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

#### **1.2.4. CNCBNS phát triển góp phần quan trọng làm tăng kim ngạch xuất khẩu, tạo nguồn tích lũy của tỉnh**

Phát triển sản xuất, tăng kim ngạch xuất khẩu, tạo nguồn tích lũy từ nội bộ là phát huy nội lực trong công cuộc CNH, HĐH. Đó là một trong những quan điểm lớn của Đảng ta trong công cuộc xây dựng đất nước theo định hướng XHCN.

ở nước ta hiện nay, trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu thì hàng nông - lâm - thủy hải sản đóng vai trò chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn. Từ 1990 - 1998, kim ngạch xuất khẩu nông - lâm - thủy sản có mức tăng đáng kể: từ 1.106 triệu USD lên 4.394 triệu USD/năm, chiếm 47% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong kim ngạch xuất khẩu nông - lâm - thủy sản, riêng giá trị hàng nông sản chiếm 75 - 78% [36, 60], và liên tục trong vòng 7 - 8 năm nay, kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản tăng 21%/năm [26, 52]. Những

kết quả bước đầu đó góp phần thúc đẩy quá trình tạo lập các vùng chuyên canh sản xuất nông sản xuất khẩu quy mô lớn, có tỷ suất hàng hóa cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH, HĐH, tạo bước chuyển mạnh mẽ từ nền nông nghiệp tự túc, tự cấp lên sản xuất hàng hóa.

Nhưng hiện nay, trước xu thế quốc tế hóa, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, chúng ta đang gặp phải những thách thức lớn về cạnh tranh trong sản xuất và xuất khẩu nông sản. Hàng nông sản xuất khẩu của ta nói chung chưa phát huy được lợi thế trong cạnh tranh, còn yếu kém nhiều mặt, trong đó nổi rõ lên là chất lượng chưa cao, "Tính đơn điệu của mặt hàng hàng xuất khẩu, danh mục sản phẩm có độ chế biến sâu hầu như không có, mà chủ yếu là các sản phẩm dạng thô, ít qua chế biến" [1, 50]. Từ đó, làm cho thị trường nông sản của ta thiếu ổn định, giá cả thường xuyên biến động gây không ít khó khăn cho cả người sản xuất lẫn người xuất khẩu nông sản.

Trước thực tế đó, việc đầu tư, phát triển mạnh mẽ CNCBNS theo chiều sâu là một trong những biện pháp hữu hiệu để nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng thị trường, tăng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản. Với tinh thần đó, trong "chương trình phát triển kinh tế đối ngoại", Đại hội VIII đã đề ra: "Mở rộng thị trường xuất khẩu, đổi mới cơ cấu và nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu. Tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu và tinh, giảm mạnh việc xuất khẩu hàng thô. Dự kiến đến năm 2000 sản phẩm xuất khẩu qua chế biến chiếm 80%, trong đó chế biến sâu và tinh 50%" [10, 52]. Đại hội Đảng bộ Tiền Giang lần thứ VI cũng đã nêu: "Kim ngạch xuất khẩu với cơ cấu mặt hàng chủ lực vẫn là nông sản, đòi hỏi phải nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến" [15, 60].

ở Tiền Giang, tổng kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng trong nhiều năm. Năm 1981 đạt 1,315 triệu USD; 1985: 8,776 triệu USD; 1990: 28,554 triệu USD; 1995: 38,155 triệu USD. Trong ba năm 1996 - 1998 tăng bình quân 47,28%/năm. Riêng hai năm 1998 và 1999, xuất khẩu đạt 120 triệu USD. Giai đoạn 1996 - 2000 kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 27,7%/năm. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là nông, thủy hải sản chế biến như gạo, thủy hải sản đông lạnh, trái cây đóng hộp, nước quả cô đặc, dầu dừa, than gáo dừa... [42,7]. Trong năm 1999, Tiền Giang đã xuất khẩu số lượng tương đối khá

nông sản chế biến: 350.000 tấn gạo; 2.700 tấn trái cây đóng hộp; 3.740 tấn dầu dừa; 2.000 tấn than gáo dừa... [35, 4].

Tình hình trên cho thấy, những năm qua, ngành CNCBNS Tiền Giang tuy còn nhiều yếu kém về thiết bị, công nghệ, quản lý... nhưng đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc tăng kim ngạch xuất khẩu. Trong những năm tới, với tiềm năng phát triển sản xuất nông sản xuất khẩu dồi dào, nếu CNCBNS tiếp tục được quan tâm đầu tư, phát triển đúng hướng, khắc phục những yếu kém tồn tại vừa qua thì nó sẽ đóng vai trò quyết định trong việc tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng nguồn tích lũy phục vụ nhiệm vụ CNH, HĐH của tỉnh.

Trên đây là vai trò của CNCBNS đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Tiền Giang. Tiền Giang là một tỉnh nông nghiệp đang trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH theo đường lối đổi mới của Đảng, cho nên phát triển mạnh mẽ CNCBNS là một yêu cầu bức thiết của tỉnh. Chỉ có phát triển công nghiệp nói chung mà trong đó CNCBNS là ngành mũi nhọn thì mới thúc đẩy và định hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với cơ chế thị trường, đạt hiệu quả kinh tế cao, tạo ra nhu cầu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tiên bộ. Phát triển CNCBNS trên cơ sở huy động nhiều nguồn vốn từ các thành phần kinh tế cả trong, ngoài nước sẽ tạo điều kiện giải quyết tốt vấn đề lao động - việc làm, từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế mới.

### **1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang**

#### **1.3.1. Điều kiện tự nhiên**

##### ***1.3.1.1. Vị trí địa lý***

Tiền Giang có diện tích tự nhiên 2.326,09 km<sup>2</sup>. Phần lớn lãnh thổ ở trên bờ bắc sông Tiền (dài 115 km tính từ cửa Tiểu), nằm giữa hai thành phố lớn là thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Cần Thơ, áp sát địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam (cách thành phố Hồ Chí Minh 70 km theo đường quốc lộ 1A, cách Bà Rịa - Vũng Tàu 40 km

theo đường biển). Phía Bắc giáp Long An; phía Tây giáp Đồng Tháp, Vĩnh Long; phía Nam là sông Tiền và tỉnh Bến Tre; phía Đông là biển Đông với bờ biển dài 32 km.

Với vị trí thuận lợi, Tiền Giang một mặt gắn bó khăng khít với vùng nguyên liệu nông nghiệp rộng lớn ĐBSCL, nhất là khi có cầu Mỹ Thuận nối hai bờ nam - bắc sông Tiền, và cầu Cần Thơ sẽ hoàn tất vào năm 2003. Mặt khác, Tiền Giang lại gắn với thị trường tiêu thụ nông sản rộng lớn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam bộ, là vùng ảnh hưởng và hỗ trợ cho sự phát triển của địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tuy vậy, vì nằm giữa và cách đều thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ (thành phố Hồ Chí Minh là một đô thị lớn, một trung tâm công nghiệp - dịch vụ - văn hóa - khoa học của cả nước; Cần Thơ là trung tâm kinh tế, là cực tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL) nên sức hút kinh tế của Tiền Giang bị phân cực, có phần yếu, nhiều dự án đầu tư nước ngoài, trong nước không đến được Tiền Giang, ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp, dịch vụ của tỉnh.

#### ***1.3.1.2. Thời tiết - khí hậu***

Khí hậu Tiền Giang vừa mang tính chất của khí hậu nội chí tuyến cận xích đạo, vừa mang tính chất khí hậu nhiệt đới gió mùa. Thời tiết - khí hậu có những tác động thuận lợi và khó khăn đến sản xuất nông nghiệp Tiền Giang như sau:

- *Về mặt thuận lợi*: Nằm trong vùng nội chí tuyến bắc bán cầu - cận xích đạo nên có nền nhiệt độ bình quân cao đều quanh năm ( $27^{\circ}$  -  $27,9^{\circ}\text{C}$ ) và khá ổn định. Tháng 4 có nhiệt độ trung bình cao nhất ( $29,5^{\circ}\text{C}$ ) và thấp nhất là tháng 1 ( $26^{\circ}\text{C}$ ). Số giờ chiếu sáng cả năm là 2.715 giờ, trong đó tháng 4 có số giờ chiếu sáng cao nhất (307 giờ/tháng) và thấp nhất là tháng 9 (177 giờ/tháng). Cùng với ánh sáng và nhiệt độ là tổng lượng bức xạ cả năm cao:  $162 \text{ Kcal/cm}^2/\text{năm}$ , bình quân  $444 \text{ cal/cm}^2/\text{ngày}$ .

Các yếu tố về nhiệt độ, ánh sáng, bức xạ cho phép sản xuất trồng trọt đạt năng suất cao. Vấn đề là tính toán bố trí cơ cấu mùa vụ sao cho đạt hiệu quả quang hợp tối ưu. Thời gian mùa khô thực sự của Tiền Giang kéo dài 154 - 175 ngày, nắng nhiều, nhiệt độ và bức xạ cao là điều kiện thuận lợi cho thâm canh, tăng vụ, đặc biệt đối với nhóm cây ưa sáng và thu hoạch ít bị hao hụt.

- *Về tác động khó khăn:* Tiền Giang có lượng mưa thấp nhất ĐBSCL, tại Mỹ Tho là 1.424 mm/năm, vùng Gò Công sát biển chỉ đạt 1.210 mm/năm (trong khi đó, lượng mưa bình quân của ĐBSCL khoảng 1.800 mm/năm, cao hơn Tiền Giang từ 1,28 đến 1,48 lần). Xu thế phân bố mưa giảm dần từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam. Lượng mưa trong mùa mưa từ 908 mm đến 1.145 mm - chiếm 75 - 80% tổng lượng mưa cả năm. Thời gian chuyển tiếp từ mùa mưa sang mùa khô kéo dài 43 - 50 ngày, trong điều kiện đất và nguồn nước bị nhiễm mặn thì đây thực sự là một khó khăn không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp.

Hạn hán là tác nhân gây hại không ít cho sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lúa vụ hè thu. Do hệ thống công trình thủy lợi và xây dựng đồng ruộng chưa thật hoàn chỉnh, nên khi gặp hạn, tốc độ gieo sạ giảm, tỷ lệ sống của lúa gieo không cao. Do vậy, thường thì năng suất lúa hè thu chính vụ và hè thu muộn thấp hơn năng suất lúa hè thu sớm.

### ***1.3.1.3. Về đất đai, thổ nhưỡng***

ở Tiền Giang có 3 nhóm đất chính:

- Nhóm đất phù sa có diện tích lớn nhất: 123.935 ha, chiếm 53% diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất thuận lợi nhất cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là canh tác lúa cao sản và cây ăn trái. Loại đất này đã được khai thác sử dụng trên toàn bộ diện tích.

- Nhóm đất mặn có diện tích 34.145 ha, chiếm 14,6% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các huyện phía Đông, giáp biển. Đây là vùng đất thường xuyên bị nhiễm mặn hoặc nhiễm mặn từng thời kỳ. Trước đây, hoạt động sản xuất nông nghiệp chỉ giới hạn trong mùa mưa, nhưng hiện nay công trình ngọt hóa đã ngăn mặn, đưa nước ngọt về, mở ra một diện tích lớn đất canh tác vào mùa khô.

- Nhóm đất phèn có diện tích 45.298 ha, chiếm 19,3% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở khu vực Đồng Tháp Mười. Hầu hết diện tích đất phèn đã được cải tạo, canh tác có hiệu quả. ở đây đã hình thành vùng khóm (dứa) nguyên liệu đến nay đã mở rộng 6.000 ha, cung cấp cho Xí nghiệp Liên hiệp xuất khẩu rau quả của tỉnh chế biến.



Với đặc điểm đất đai, thổ nhưỡng như vậy, Tiền Giang có tiềm năng khá phong phú về sản xuất nông nghiệp. Ngoài lúa với sản lượng hàng năm tương đối lớn (năm 1999 đạt 1,31 triệu tấn), Tiền Giang còn có thế mạnh về các loại cây trồng làm nguyên liệu cho ngành CNCBNS. Riêng cây ăn quả với diện tích hơn 40.000 ha - diện tích vườn lớn nhất ĐBSCL - chuyên canh, thâm canh nhiều loại cây đặc sản, hàng năm cho sản lượng trái cây khá lớn từ 350.000 đến 400.000 tấn (kể cả khóm). Đánh giá chung, tiềm năng về đất nông nghiệp ở Tiền Giang đã được sử dụng khá hợp lý, đã huy động được khá cao về tăng vụ, thâm canh, tăng năng suất cây trồng. Sắp tới, khả năng mở rộng đất nông - lâm nghiệp không còn lớn (chỉ còn khoảng 4.878 ha), lại ở những nơi đất phèn nặng.

### **1.3.2. Về lao động**

Theo số liệu thống kê điều tra dân số ngày 01/04/1999, Tiền Giang có 1.605.147 người, nam chiếm 48,41% và nữ 51,59%. Tỷ lệ tăng dân số thời kỳ 1991 - 1995 là 2,05% và giảm đáng kể thời kỳ tiếp theo 1996 - 2000, đến 1999 tỷ lệ tăng dân số là 1,48%. Lao động xã hội là 857.906 người, chiếm 48,49% dân số. Trong lực lượng lao động thì lao động nông nghiệp chiếm tới 72,68%. Số lao động có kỹ thuật đào tạo còn thấp, chỉ 6,68% lực lượng lao động, trong đó công nhân kỹ thuật là 2,74%, trung học chuyên nghiệp 2,97%, cao đẳng, đại học 1,14%, trên đại học chỉ có 35 người.

Chúng ta đều biết rằng, trong điều kiện khoa học - công nghệ phát triển cao hiện nay thì sự phát triển LLSX, tăng năng suất lao động chủ yếu không do số lượng lao động và lao động giản đơn quyết định, mà là do số lượng của lao động phức tạp, lao động trí tuệ quyết định. Vì vậy, sự phát triển của CNCBNS sẽ phụ thuộc rất lớn vào cơ cấu lao động của địa phương, giữa lao động giản đơn và lao động phức tạp. Trong thực tiễn rất dễ nhận thấy: Hai ngành CNCB ở hai địa phương có số lượng lao động như nhau, nếu ngành CNCB của địa phương nào có tỷ trọng lao động kỹ thuật, lao động trí tuệ nhiều hơn lao động giản đơn, thì ngành CNCB của địa phương đó phát triển nhanh hơn, trình độ công nghệ cao hơn nhiều so với ngành CNCB của địa phương kia. Điều này giải thích tại sao CNCB ở thành phố Hồ Chí Minh phát triển nhanh hơn và có trình độ kỹ thuật, công nghệ cao hơn nhiều tỉnh, thành khác trong cả nước.

Sự yếu kém của lực lượng lao động biểu hiện qua cơ cấu lao động không cân đối và chất lượng lao động thấp sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và CNCBNS nói riêng ở Tiền Giang. Vì vậy, những năm tới, việc đầu tư cho giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực với tư cách là yếu tố đầu vào các ngành sản xuất - kinh doanh, trong đó có CNCBNS là yêu cầu bức thiết cần được chú trọng ở Tiền Giang.

### **1.3.3. Về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội**

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội là cơ sở để phát triển các ngành kinh tế, trong đó có CNCBNS.

#### *- Về giao thông:*

Giao thông là điều kiện cần thiết đầu tiên và luôn phải đi trước sự phát triển kinh tế. Đầu tư cho giao thông vận tải là một trong những biện pháp được coi trọng hàng đầu ở Tiền Giang, từ đó tạo ra sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm vừa qua. Đến nay, tỉnh đã có một hệ thống giao thông cả thủy và bộ khá hoàn chỉnh, bảo đảm lưu thông tới mọi địa bàn trong tỉnh, giúp việc lưu chuyển sản phẩm hàng hóa nhanh chóng, thuận tiện.

+ Đường bộ: Mạng lưới giao thông đường bộ khá hoàn chỉnh, đảm bảo xe cơ giới lưu thông đến toàn bộ các xã, phục vụ các vùng kinh tế tập trung và các khu vực kinh tế - văn hóa - du lịch ngày càng phát triển.

Tổng chiều dài đường bộ là 3.836 km, trong đó quốc lộ có 4 tuyến đi qua với 138 km, đường tỉnh 21 tuyến với 362 km, đường huyện 103 tuyến với 506 km... Kết cấu đường chỉ có 6% bê tông nhựa, 66% là đá cấp phối, 28% đường giao thông nông thôn có rải vật liệu rấn.

+ Đường sông: Hệ thống giao thông sông rạch dày đặc với tổng chiều dài chung là 1.412 km, mật độ bình quân là 0,61 km/km<sup>2</sup> (chưa kể hệ thống kênh đào 789 km có khả năng lưu thông phương tiện thủy có tải trọng 15 - 20 tấn). Trục chính là 120 km sông Tiền chảy ngang qua tỉnh về phía Nam và 30 km sông Soài Rạp ở phía Bắc, khiến Tiền Giang trở thành điểm trung chuyển về giao thông đường sông từ các tỉnh ĐBSCL

đi thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông. Phía biển Đông, từ Gò Công sang Vũng Tàu chỉ có 40 km.

+ Cảng Mỹ Tho: Nằm trong phạm vi khu công nghiệp Mỹ Tho, là cảng sông biển. Công suất thiết kế là 300.000 tấn/năm và lượng hàng hóa thông qua cảng hiện nay đạt 180 - 250 ngàn tấn/năm.

Phát triển hệ thống giao thông đến 2010, Tiền Giang chú ý vào nâng cấp, phát triển các đường tỉnh, đường huyện; mở rộng hoàn chỉnh đường đô thị; xây dựng các trục đường chính ở nông thôn nối với đường tỉnh, đường huyện, nạo vét các sông rạch, kênh trục lớn; xây dựng hệ thống bến bãi, kho hàng ở các khu vực tập trung hàng hóa; nâng năng lực thông qua cảng lên 500.000 tấn/năm.

- *Về điện*: Điện là nguồn năng lượng rất quan trọng phục vụ cho sản xuất và đời sống. Chính vì vậy, trong những năm qua, Tiền Giang đã chú trọng đầu tư phát triển mạng lưới điện. Từ năm 1997, Tiền Giang đã tập trung cao để thực hiện mục tiêu do Chính phủ đề ra chung cho cả nước là: Đến năm 2000 lưới điện phải phủ đến 100% xã và 80% số hộ dân.

Đến nay, Tiền Giang đã có điện lưới quốc gia đến 100% số xã, phường, thị trấn, 85% số hộ dân cư có điện sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt, bao gồm các hộ dân ở vùng sâu, vùng xa và các cù lao. Hiện ngành điện Tiền Giang đang quản lý 1.769 km đường dây trung thế 15 - 22 KV, 1.656 km đường dây 230/380 V, 3058 trạm biến áp phân phối với tổng dung lượng 161.850 KVA. Sản lượng điện năng tiêu thụ tăng bình quân hàng năm từ 15 - 20%, trong đó điện phục vụ công nghiệp chiếm 35%, nông nghiệp 5%, phi công nghiệp 5%, thất thoát sinh hoạt 55% - trước mắt đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho các ngành sản xuất và đời sống.

Tuy nhiên, những năng lực hiện có cần phải được tăng cường đầu tư, xây dựng phát triển thêm để đáp ứng tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm tới, mà trước mắt là những mục tiêu phát triển đến năm 2010. Tiền Giang cần được đầu tư một nguồn vốn lớn để: nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới 1.971 km dây trung thế, 2.812 km dây hạ thế; cải tạo hơn 2.000 km trung thế và hạ thế, hoàn chỉnh lưới điện theo tiêu

chuẩn; lắp đặt thêm và nâng cấp các trạm biến áp để tăng công suất trạm phân phối đạt dung lượng 300.000 KVA, đưa sản lượng điện tiêu thụ năm 2010 lên 650 triệu KWh.

- *Về bưu chính - viễn thông*: Thực hiện kế hoạch của toàn ngành, ngành bưu chính - viễn thông Tiền Giang đã tiếp tục đầu tư phát triển những thiết bị kỹ thuật hiện đại, đáp ứng kịp thời nhu cầu thông tin kinh tế - xã hội địa phương, bảo đảm liên lạc trong nước và quốc tế.

Về bưu chính, Tiền Giang hiện có 54 bưu cục được trang bị nhiều phương tiện hiện đại, mỗi bưu cục phục vụ khoảng 36.000 dân, với bán kính phục vụ 3,71 km. Có đội xe vận chuyển chuyên ngành bảo đảm phát nhanh công văn, bưu phẩm, bưu kiện, báo chí. Ngoài ra còn thực hiện các dịch vụ khác như: chuyển phát nhanh (EMS), bưu phẩm ghi số, chuyển tiền nhanh không hạn chế số tiền gửi và phát tận nhà, điện hoa, chi trả ngân phiếu quốc tế...

Về mạng lưới viễn thông: được hiện đại hóa và triển khai đồng loạt trong toàn tỉnh, bảo đảm thông tin liên lạc 24/24 giờ cả trong và ngoài nước. Tổng dung lượng toàn mạng đạt 39.262 số, đã phát triển hơn 25.000 số máy thuê bao, hơn 400 máy điện thoại di động, đạt mật độ bình quân 1,44 máy/100 dân. Hiện nay 100% số xã trong tỉnh đều có thể liên lạc bằng điện thoại. Tiền Giang cũng đã thực hiện các dịch vụ: điện thoại di động, nhắn tin, điện thoại thu cước người được gọi, điện thoại thẻ, giải đáp thông tin kinh tế - xã hội, các dịch vụ gia tăng của tổng đài điện tử, dịch vụ internet, thuê kênh truyền số liệu...

Chiến lược phát triển mạng lưới bưu chính - viễn thông của Tiền Giang đến năm 2010 chủ yếu tập trung đầu tư chiều sâu, tăng cường các dịch vụ phục vụ khách hàng, tạo điều kiện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- *Về đào tạo và cung ứng lao động*:

Hiện nay Tiền Giang có khoảng 70.000 cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, trong đó hơn 11.000 có trình độ đại học và cao đẳng, 58.000 công nhân kỹ thuật. Số lượng này so với các tỉnh ở ĐBSCL thì tương đối cao.

Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - thương binh - xã hội Tiền Giang, với chức năng là cầu nối giữa người lao động và phía sử dụng lao động, đã nâng cao năng lực để thực hiện các nhiệm vụ: tư vấn về chính sách lao động và việc làm, hướng nghiệp và đào tạo nghề, giới thiệu và cung ứng lao động, cung cấp thông tin thị trường lao động... Đặc biệt, Trung tâm là đầu mối đào tạo, cung ứng và quản lý lao động cho các khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong, ngoài nước trong địa bàn tỉnh. Trung tâm có khả năng đào tạo 1.900 - 2.000 lao động/năm, tư vấn và cung ứng khoảng 3.000 lao động/năm.

Ngoài ra, Tiền Giang còn có nhiều trường đào tạo khác như: Trường Kỹ thuật công nghiệp, trường Kinh tế kỹ thuật, trường Kỹ thuật nông nghiệp, hệ thống các trung tâm hướng nghiệp - dạy nghề từ tỉnh xuống huyện, trường Cao đẳng Sư phạm, Trung tâm Đào tạo đại học tại chức liên tỉnh Tiền Giang - Long An - Bến Tre, đóng tại Tiền Giang. Hệ thống trường, trung tâm nêu trên là điều kiện thuận lợi trong việc đào tạo nguồn nhân lực, cung ứng lao động có tay nghề kỹ thuật cho nhu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH nền kinh tế địa phương, trong đó có ngành CNCBNS.

#### **1.3.4. Thị trường tiêu thụ nông sản chế biến**

Trong nền kinh tế hàng hóa, thị trường luôn là yếu tố quan trọng có ý nghĩa quyết định tới tốc độ và hiệu quả sản xuất. Suy đến cùng, thị trường vừa là điều kiện, vừa là phương tiện tiến hành quá trình sản xuất, đồng thời là nơi tập trung và phản hồi mọi quan hệ kinh tế giữa sản xuất và tiêu dùng. Thông qua thị trường mà tác động trực tiếp tới sản xuất, thay đổi cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay, trên bình diện cả nước cũng như ở Tiền Giang, thị trường đầu ra của nông sản, kể cả nông sản chế biến đang là một thách thức của ngành nông nghiệp và CNCBNS. Nếu không gắn với thị trường, không giải quyết được đầu ra thì sản xuất nông nghiệp và CNCBNS không thể phát triển được.

Thị trường nông sản của Tiền Giang bao gồm: Thị trường nội tỉnh, thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

- *Thị trường trong tỉnh* với số dân trên 1,6 triệu và mức sống ngày được nâng cao của người dân sẽ tiêu thụ một lượng đáng kể sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là lương thực, thực phẩm. Theo dự báo của ngành nông nghiệp, nhu cầu lương thực quy thóc của tỉnh năm 2005 là 529.766 tấn (bình quân 260 kg/người/năm), năm 2010 là 531.471 tấn (bình quân 240 kg/người/năm). Nhu cầu về trái cây năm 2005 là 73.355 tấn (bình quân 36 kg/người/năm) và 2010 là 99.650 tấn (bình quân 45 kg/người/năm)...

- *Thị trường trong nước* còn nhiều tiềm năng cần khai thác, đặc biệt là thị trường thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Bình Dương - Bà Rịa Vũng Tàu. Thành phố Hồ Chí Minh với dân số trên 5 triệu và vùng kinh tế trọng điểm phát triển thu hút khoảng 2,5 triệu lao động với sức mua lớn (mức tiêu thụ nông sản bình quân một người cao cấp 2 - 3 lần cả nước) sẽ là thị trường nông sản quan trọng của Tiền Giang.

Tuy vậy, phải thấy rằng, một số mặt hàng nông sản chủ yếu của Tiền Giang ngày càng có nhiều đối thủ cạnh tranh quyết liệt trên thị trường trong nước. Hiện ở miền Đông Nam bộ chỉ có 40.000 ha vườn cây ăn trái, nhưng với xu hướng phát triển trang trại như hiện nay, đến năm 2010 diện tích vườn sẽ lên tới 100.000 ha, cho nhiều loại trái cây tương tự như ở Tiền Giang với chất lượng giống tốt [36, 56-57]. Hơn nữa ở đây thuộc địa bàn của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cực thu hút mạnh vốn đầu tư trong, ngoài nước, nên ngành CNCBNS chắc chắn sẽ phát triển nhanh với tốc độ cao. Đó là một thách thức gay gắt đối với CNCBNS Tiền Giang ngay trong những năm trước mắt.

- *Thị trường nước ngoài:*

Thị trường nước ngoài trong những năm qua đã tiêu thụ nông sản chế biến xuất khẩu của Tiền Giang với một lượng đáng kể: gạo từ 88.331 tấn năm 1994 lên 350.000 tấn năm 1998, 1999, tăng hơn 4 lần. Trái cây chế biến đóng hộp từ 1.001 tấn năm 1995 lên 4.160 tấn năm 1999 [35, 4] và nhiều mặt hàng khác... Tuy vậy, nhìn chung thị trường nước ngoài còn nhiều hạn chế, nhỏ hẹp và không ổn định.

Theo dự báo, xu hướng mậu dịch các sản phẩm nông nghiệp trên thị trường thế giới sẽ tăng mạnh ở các nước đang phát triển, chững lại hoặc giảm ở các nước phát

triển. Các khu vực thị trường sôi động nhất thuộc về Viễn đông và Mỹ La-tinh; khu vực thị trường châu Âu mức độ tăng lên không lớn [1, 64-68]. Từ nay đến 2010, Tiền Giang nên chú ý khai thác các thị trường nông sản xuất khẩu sau đây: Thị trường châu á, trong đó chú trọng các nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật; Thị trường các nước SNG và Đông Âu, đây là thị trường truyền thống, "dễ tính", nếu xử lý tốt phương thức thanh toán sẽ mở ra triển vọng lớn.

Nhìn chung, triển vọng xuất khẩu các sản phẩm nông sản chế biến của Việt Nam nói chung và Tiền Giang nói riêng trong thời gian tới 2010 là rất lớn. Yêu cầu bức bách đặt ra là phải nâng cao được giá trị hàng nông sản xuất khẩu, cạnh tranh và chiếm lĩnh được thị trường. Yêu cầu này sẽ phụ thuộc chủ yếu vào việc hoạch định phát triển ngành CNCBNS có đúng hướng và đáp ứng được yêu cầu của thị trường xuất khẩu hay không.

**Tóm lại**, từ sự phân tích những nhân tố ảnh hưởng nêu trên cho thấy Tiền Giang có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển CNCBNS, đặc biệt là điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Nếu cạnh tranh và mở rộng được thị trường, đồng thời chú trọng đào tạo nguồn lao động có chất lượng thì CNCBNS Tiền Giang chắc chắn sẽ phát triển nhanh và có hiệu quả hơn trong thời gian tới.

## **Chương 2**

### **Thực trạng Công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang và những vấn đề đặt ra cần giải quyết**

#### **2.1. Thực trạng công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang**

##### **2.1.1. Tình hình sản xuất nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản**

Với những đặc điểm về tự nhiên, đất đai thổ nhưỡng, Tiền Giang có điều kiện phát triển nhiều loại cây trồng làm nguyên liệu CNCBNS. Sau Đại hội VI của Đảng, nhất là từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1988) và Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII (3/1989) đã tạo động lực mạnh mẽ, khuyến khích sản xuất nông nghiệp của tỉnh đi vào thâm canh, tăng vụ, khai hoang mở rộng diện tích, phát triển sản xuất nông nghiệp

theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường. Trong nhiệm vụ và phương hướng phát triển nông nghiệp của tỉnh, Nghị quyết V Tỉnh Đảng bộ (nhiệm kỳ 1991 - 1995) đã xác định: "Phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với phát triển công nghiệp chế biến là nhiệm vụ hàng đầu" [14, 13]. Điều đó cho thấy sự nhận thức đúng đắn của tỉnh về vai trò của CNCBNS trong việc thúc đẩy sự phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Với tinh thần đó, sản xuất nông nghiệp được quan tâm đầu tư phát triển, xây dựng những vùng sản xuất tập trung, thâm canh với năng suất và sản lượng cao, chẳng những đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho các cơ sở chế biến hiện có mà còn mở ra khả năng phát triển thêm các cơ sở chế biến mới.

Tình hình cụ thể về sản xuất nông sản làm nguyên liệu cho CNCBNS được phản ánh qua các số liệu dưới đây:



Số liệu ở bảng 4 cho thấy:

- Cây lúa: Diện tích trồng lúa qua các năm mức tăng không lớn. Giai đoạn 1991 - 1995, cùng với khai hoang mở rộng diện tích là tăng vụ nên mức tăng đạt 1,93%, nhưng sang giai đoạn 1995 - 1999 thì mức tăng đã chững lại. Bình quân 9 năm (1991 - 1999) mức tăng là 1,68%.

Trong thực tế, Tiền Giang đã tăng diện tích trồng lúa bằng biện pháp tăng vụ (diện tích đất trồng lúa 106.967 ha nhưng diện tích gieo trồng do tăng vụ theo số liệu bảng 4 thì tăng hơn 2,5 lần). Hiện nay Tiền Giang là tỉnh dẫn đầu ĐBSCL và cả nước về hệ số quay vòng đất trồng lúa với 2,78 lần/năm. Đặc biệt ở huyện Cái Bè, Cai Lậy đã xuất hiện mức tăng vụ trên đất lúa đến 7 vụ/2 năm. Năm 1999, diện tích canh tác 3 vụ là 80.856 ha, chiếm 75,54% diện tích trồng lúa.

Năng suất lúa bình quân (1991 - 1999) tăng từ 4,04 tấn/ha/vụ lên 4,62 tấn/ha/vụ (tăng tuyệt đối 0,58 tấn/ha/vụ), mức tăng năng suất bình quân 1991 - 1999 là 1,70. Với năng suất lúa ở Tiền Giang hiện nay, nếu so với bình quân cả nước (3,95 tấn/ha/vụ) thì cao hơn 0,67 tấn/ha/vụ và so với bình quân ĐBSCL cũng cao hơn 0,55 tấn/ha/vụ. Song điều đáng lưu ý là từ 1996 năng suất lúa giảm, đến 1999 thì ổn định trở lại.

Về sản lượng, có mức tăng bình quân từ 1991 - 1999 là 3,41%, cao nhất là giai đoạn 1991 - 1995 (4,87%). Hai năm liên tiếp (1998 - 1999), Tiền Giang đạt sản lượng trên 1,3 triệu tấn lúa. Sản lượng này là nguồn nguyên liệu dồi dào cho CNCB, xay xát gạo của tỉnh.

- Cây màu lương thực: Màu lương thực ở Tiền Giang chủ yếu là ngô, sắn, khoai lang. So với diện tích lúa thì diện tích màu lương thực không đáng kể, năm 1999 chỉ bằng 4,5% diện tích lúa (4.772 ha/106.967 ha). Sản lượng màu lương thực năm 1991 là 12.655 tấn tăng lên 26.314 tấn năm 1999, tăng hơn 50%, bình quân hàng năm tăng 9,58%. Đại bộ phận màu lương thực được dùng làm nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc. Vì vậy, từ 1995 đến nay, do giá cả biến động bất lợi cho ngành chăn nuôi nên diện tích trồng màu không được mở rộng (thời kỳ này giảm 1,07% diện tích).

- Cây khóm (dừa): Toàn bộ diện tích khóm tập trung chuyên canh ở vùng đất phèn Đồng Tháp Mười mới khai hoang từ hơn 15 năm nay. Đây là vùng khóm nguyên liệu cung cấp cho Xí nghiệp Liên hiệp xuất khẩu rau quả của tỉnh.

Diện tích và sản lượng khóm tăng mạnh từ 1991 đến 1999: Diện tích tăng hơn 66%; sản lượng tăng hơn 44%, đặc biệt tăng mạnh các năm 1997 - 1999, với tốc độ 61,98%/năm. Năng suất các năm 1995, 1996 giảm đến 1997 tăng trở lại do có tác động đầu tư của Xí nghiệp Liên hiệp xuất khẩu rau quả về vốn và kỹ thuật canh tác.

- Cây dứa: Là cây công nghiệp quan trọng, được trồng tập trung và phân tán rải rác trên khắp đất vườn trong tỉnh. Những năm qua, do giá cả không ổn định, hiệu quả kinh tế thấp nên xu hướng phát triển loại cây trồng này không nhiều. Diện tích dứa từ 1991 - 1999 tương đối ổn định, mức tăng không đáng kể, bình quân 3,1%/năm. Năng suất cây dứa ở Tiền Giang còn thấp do chưa được chú trọng đầu tư. Sản lượng 1999 đạt 42.768 tấn, so với năm 1991 tăng hơn 59%, đại bộ phận cung cấp cho Công ty dầu thực vật của tỉnh làm nguyên liệu chế biến, số ít còn lại dùng chế biến thực phẩm, bánh kẹo.

- Cây mía: Theo mục tiêu đề ra, trong 5 năm 1996 - 2000 tỉnh phải khôi phục và phát triển 5.000 ha mía, đảm bảo một phần nhu cầu tiêu dùng về đường của địa phương. Nhưng do giá mía thấp, không ổn định và nhất là từ 1998, trên thị trường lượng cung của đường quá lớn do sản xuất trong nước tăng mạnh, lại thêm đường ngoại nhập chất lượng cao, giá rẻ, nên ngành mía đường của tỉnh bị thu hẹp đáng kể do không cạnh tranh nổi. Diện tích mía từ 2.561 ha năm 1995 xuống còn 733 ha năm 1999, với sản lượng khoảng 33.463 tấn [7, 77].

- Cây ăn quả các loại: Tiền Giang có tập đoàn cây ăn quả phong phú, có thể đặc trưng cho tất cả cây ăn quả ở ĐBSCL. Theo Viện Cây ăn quả miền Nam, Tiền Giang có 21 loài cây ăn quả, trong đó nổi tiếng và quy mô lớn có nhãn (17 giống), sầu riêng (17 giống), xoài (5 giống), cam (4 giống), bưởi (6 giống)...

Từ năm 1990, phong trào cải cách vườn tạp, xây dựng vườn chuyên canh phát triển mạnh. Từ 1991 - 1995 trên 60% diện tích vườn đã được đưa vào chuyên canh, thâm canh. Đến năm 1999 tỷ lệ vườn chuyên canh đạt trên 95% diện tích vườn của tỉnh.

Về diện tích, từ 1991 - 1999 tăng bình quân 6,45%/năm, từ 24.946 ha lên 41.117 ha, đặc biệt tăng mạnh trong thời gian 1991 - 1995 (khi dự án ngọt hóa vùng ven biển Gò Công hoàn thành, vườn cây ăn quả bắt đầu được tạo lập và phát triển nhanh ở vùng này).

Về sản lượng: tăng dần qua các năm (trừ năm 1996 sản lượng giảm do ảnh hưởng của lũ, lụt), giai đoạn 1995 tăng bình quân 6,10%/năm. Sản lượng năm 1999 đạt mức cao nhất từ trước đến nay 333.341 tấn. Tuy nhiên với sản lượng lớn như thế nhưng tỷ lệ trái cây chế biến chưa đáng kể, chỉ có 9,55% (khoảng 40.000 tấn), đại bộ phận là bán tươi, xuất tươi nên thường bị thua thiệt, rớt giá vào thời gian thu hoạch rộ.

Như vậy, từ năm 1991 đến nay, sản xuất nông nghiệp đã có bước phát triển đáng kể. Các loại cây trồng chính của tỉnh đều tăng cả về diện tích, năng suất, sản lượng, tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào cho CNCBNS. kết quả trên do nhiều nguyên nhân, trong đó nổi rõ lên là vai trò của cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ và hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh khá tốt. Có thể nêu những nét chủ yếu sau đây:

+ Tiền Giang có hệ thống tổ chức nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng tốt. Trên địa bàn tỉnh có hai cơ sở nghiên cứu khoa học - kỹ thuật nông nghiệp của Nam bộ là: Viện Cây ăn quả miền Nam và Trung tâm Bảo vệ thực vật ĐBSCL. Đây là hai cơ sở nghiên cứu trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuy mới được thành lập năm 1993, nhưng hoạt động của hai cơ sở này đã và đang hỗ trợ khá tốt cho các chương trình trọng điểm về phát triển cây ăn quả và lúa gạo của tỉnh. Hai cơ sở này lấy Tiền Giang để triển khai các đề tài nghiên cứu, nhất là Viện Cây ăn quả miền Nam đã liên hệ chặt chẽ với ngành nông nghiệp và hộ nông dân trồng cây ăn quả đặc sản để tuyển chọn và nhân giống cung cấp giống tốt cho nông dân. Trên cơ sở đó, tỉnh đã xây dựng một hệ thống trạm trại sản xuất giống cây trồng ở 6/9 huyện, thị, thành phố của tỉnh.

+ Trình độ cơ giới hóa nông nghiệp tương đối khá. Tiền Giang có tỷ lệ cơ giới hóa cao so với cả nước. Theo thống kê của ngành nông nghiệp, đến ngày 30/12/1998, toàn tỉnh có 4.983 máy kéo, tổng công suất là 109.990 CV. Số máy kéo của Tiền Giang chỉ kém Đồng Tháp (Đồng Tháp có 6.728 chiếc) nhưng quỹ đất lúa của Đồng Tháp lại gấp 2 lần Tiền Giang, do đó bình quân 1 ha đất lúa ở Tiền Giang có 1,04 CV và cứ

21,27 ha đất có 1 máy kéo (trong khi ĐBSCL bình quân là 48,44 ha/máy kéo). Lượng máy kéo tăng rất nhanh: năm 1990 chỉ có 414 chiếc, năm 1995 là 3.620 chiếc, 1998 là 4.983 chiếc, so sánh 1998/1990 tăng 12 lần. Do vậy, khâu làm đất cho lúa đã được cơ giới hóa 95 - 97%. Ngoài ra, máy kéo còn được dùng để vận chuyển vật tư, sản phẩm...

Máy tuốt lúa có động lực (mô-tơ điện và động cơ nổ) đến năm 1998, toàn tỉnh có 5.099 chiếc, chiếm 16,6% số máy tuốt lúa ở ĐBSCL, bình quân 20,78 ha/máy (trong khi ĐBSCL bình quân 65 ha/máy). Nhờ vậy, Tiền Giang đã hoàn toàn chủ động về khâu tuốt lúa trong cả các vụ lúa trong năm.

Máy bơm nước có số lượng 81.518 chiếc, thuộc loại cao trong cả nước, chiếm 25,36% tổng số máy bơm nước ở ĐBSCL. Bình quân cứ 2,2 ha đất trồng trọt có 1 máy bơm nước. Nhờ vậy, Tiền Giang hoàn toàn chủ động trong tưới, tiêu cho trồng trọt.

Dụng cụ phun thuốc trừ sâu, bệnh cũng có số lượng cao, hiện nay 90% hộ nông dân có dụng cụ phun thuốc, chủ động trong phòng trừ sâu bệnh, bảo vệ cây trồng.

*Tóm lại*, cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ và hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ở Tiền Giang tương đối khá, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp phát triển đạt năng suất, sản lượng, chất lượng cao, tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào cho CNCBNS. Vấn đề là phải phát triển CNCBNS tương ứng với sự phát triển của nông nghiệp, có vậy mới nâng cao được hiệu quả của sản xuất nông nghiệp.

### **2.1.2. Tình hình hoạt động một số ngành CNCBNS chủ yếu**

Từ 1990 đến nay, do được xác định là ngành công nghiệp mũi nhọn, được chú trọng đầu tư xây dựng nên CNCBNS của tỉnh đã có bước phát triển khá. Hiện nay, CNCBNS chiếm tỷ trọng lớn nhất trong toàn ngành công nghiệp: về giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 65,64%; chiếm 50% về số cơ sở và 46,23% về lao động; về tài sản cố định chiếm 54,78% (không kể những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) [34, 18].

CNCBNS ở Tiền Giang đang đi dần vào hướng phát triển ổn định, có chọn lọc gắn chặt với các thế mạnh của tỉnh và nhu cầu của thị trường về chế biến lương thực, trái cây... Theo hướng phát triển đó, nhiều cơ sở chế biến, kể cả các doanh nghiệp tư nhân

đã mạnh dạn đầu tư đổi mới thiết bị, lắp đặt dây chuyền công nghệ mới, nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến, cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, theo đánh giá chung thì trình độ trang bị kỹ thuật, công nghệ còn lạc hậu, bất cập đã làm cho CNCBNS phát triển chưa tương xứng với vai trò là ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh.

Sau đây là thực trạng một số CNCBNS chủ yếu:

#### **2.1.2.1. Xây xát, chế biến gạo**

Đây là lĩnh vực được chú trọng đầu tư phát triển của nhiều thành phần kinh tế nên thời gian qua đã có sự gia tăng đáng kể về số lượng cơ sở xây xát, chế biến. Đến năm 1999, trong tỉnh có 1.214 cơ sở, trong đó có hai công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài (Công ty xây xát - chế biến gạo Việt Nguyên, công suất 40.000 tấn sản phẩm gạo thơm/năm, tổng vốn đầu tư 129,5 tỷ đồng Việt Nam; Công ty xây xát chế biến lương thực xuất khẩu Tam Long, công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm, vốn đầu tư 43,012 tỷ đồng Việt Nam). Còn lại 1.212 cơ sở chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân, cá thể với tổng vốn đầu tư 157,47 tỷ đồng Việt Nam. Tổng cộng vốn đầu tư ngành xây xát, chế biến gạo là 330,482 tỷ đồng, tổng công suất khoảng 1.700.000 tấn thóc/năm. Như vậy nếu so với số lượng thóc cần chế biến hàng năm khoảng 1.250.000 thì công suất của các cơ sở chế biến xây xát cao hơn khoảng 490.000 tấn. Do vậy, trên thực tế nhiều cơ sở xây xát, chế biến, lau bóng gạo chưa hoạt động hết công suất (Công ty Việt Nguyên chỉ hoạt động 30% công suất, Tam Long 40% công suất, một số chỉ hoạt động trên dưới 50% công suất) gây lãng phí vốn đầu tư, làm giá thành chế biến cao, giảm sức cạnh tranh trên thị trường.

Trong chế biến gạo, ngoài xây xát còn có công đoạn lau bóng gạo làm tăng chất lượng gạo xuất khẩu. Riêng công đoạn này có tới 44 cơ sở, vốn đầu tư 21,517 tỷ đồng, công suất 264 tấn/giờ, nhưng cũng chỉ hoạt động 70% công suất. Ngoài ra còn có một Công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài chế biến gạo sấy (gạo đỗ) xuất khẩu. Do tính chất đặc thù của sản phẩm nên thị trường còn hạn hẹp, giá xuất khẩu thấp, vốn lưu động thiếu, hoạt động ngày càng khó khăn. Thời gian 1995 - 1997 sản lượng tăng nhanh (1995: 4.408 tấn; 1996: 9.222 tấn, 1997: 16.181 tấn). Nhưng trong năm 1998 sản lượng

giảm mạnh, chỉ còn 1.004 tấn. Cơ sở liên doanh này chưa có triển vọng phát triển trong thời gian tới.

Thời gian qua, từ 1991 - 1999, với năng lực xay xát, chế biến như trên, Tiền Giang đã xuất khẩu được 1,7 triệu tấn gạo. Gạo là mặt hàng chủ lực trong danh mục các mặt hàng xuất khẩu của Tiền Giang.

Qua nghiên cứu, khảo sát cho thấy, ngoài hai cơ sở liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài được trang bị máy móc, dây chuyền công nghệ tiên tiến, đồng bộ làm cho sản phẩm qua chế biến đạt yêu cầu chất lượng, thì trong 1.212 cơ sở còn lại đã có đến 705 cơ sở (chiếm 60%) có thiết bị, máy móc cũ, lạc hậu, không đồng bộ, nên chỉ có thể đảm nhận từng khâu trong quá trình chế biến, tỷ lệ hao hụt qua chế biến cao, thu hồi gạo nguyên chỉ đạt 45,46%. Vì vậy, để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường thì cần phải đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ cho các cơ sở chế biến gạo, nhất là các cơ sở chế biến gạo xuất khẩu.

#### **2.1.2.2. Chế biến trái cây**

Chế biến trái cây ở Tiền Giang hiện nay chủ yếu là Xí nghiệp Liên hiệp xuất khẩu rau quả Long Định. Đây là doanh nghiệp nhà nước, được đầu tư xây dựng từ hơn 15 năm nay, là cơ sở chế biến trái cây lớn nhất ĐBSCL hiện nay. Sản phẩm chính của nhà máy là trái cây đông lạnh, trái cây đóng hộp (chủ yếu là dứa), nước quả cô đặc. Công suất thiết bị đông lạnh 5.000 tấn sản phẩm/năm, công suất thiết bị trái cây đóng hộp 3.000 tấn sản phẩm/năm, công suất thiết bị nước quả cô đặc và tinh khiết 5.000 tấn/năm (nhưng mới chỉ hoạt động 70% công suất).

Hiện nay, trừ thiết bị chế biến nước quả cô đặc do mới lắp đặt 1997 nên còn mới, công nghệ hiện đại, còn lại thì các thiết bị đông lạnh, đóng hộp đã xuống cấp và lạc hậu. Năm 1998 dây chuyền chế biến trái cây đông lạnh ngừng sản xuất để cải tiến, đổi mới thiết bị, công nghệ. Thiết bị đóng hộp do máy đơn lẻ, không đồng bộ nên năng suất thấp, chất lượng chưa cao, chưa hạ được giá thành sản phẩm.

Tuy vậy, từ 1995 đến nay, sản lượng của nhà máy cũng tăng liên tục. Nước quả cô đặc mới sản xuất từ 1997 nhưng có thị trường tiêu thụ mạnh, sản xuất tăng nhanh,

bình quân tăng 134%/năm (từ 1997 đến 1999). Trái cây đóng hộp từ 1.001 tấn năm 1995 tăng lên 4.160 tấn năm 1998, tăng hơn 4 lần. Sản phẩm của xí nghiệp sản xuất ra không đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường nước ngoài. Theo đánh giá của ngành công nghiệp tỉnh, đây là doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả, 1 đồng vốn làm ra 4,46 đồng doanh thu và 0,068 đồng lợi nhuận. Và nếu được đầu tư thiết bị - công nghệ mới thì hiệu quả sẽ cao hơn. Hiện nay, xí nghiệp đang xúc tiến thành lập Xí nghiệp liên doanh Tiền - Ký (liên doanh với nhà đầu tư Ucraina) chế biến bột trái cây. Công trình đang ở giai đoạn xây dựng cơ bản, lắp đặt thiết bị, máy móc, dự kiến cuối 2000, đầu 2001 đi vào hoạt động.

Ngoài Xí nghiệp Liên hiệp xuất khẩu rau quả, Tiền Giang còn khoảng 100 lò sấy nhãn của tư nhân hoạt động theo thời vụ. Các lò này chế biến thủ công, đốt bằng than đá, trấu, mỗi lò có từ 5 - 7 lao động, công suất 2 - 3 tấn/ngày. Nhãn là loại cây ăn trái có diện tích và sản lượng lớn nhất ở Tiền Giang (năm 1999 diện tích là 11.398 ha, sản lượng 84.684 tấn) [7, 77]. Những năm gần đây, hàng năm Tiền Giang xuất sang Trung Quốc khoảng 5.000 tấn nhãn sấy, tức các lò sấy đã tiêu thụ khoảng 20.000 - 25.000 tấn nhãn tươi, tức khoảng 30% - 32% sản lượng nhãn của tỉnh. Nhưng thị trường nhãn sấy ở Trung Quốc không ổn định, từ năm 1998 trở lại đây, sức tiêu thụ giảm làm một số lò sấy phải đóng cửa, giá nhãn tươi giảm hơn 50%, người trồng nhãn bị thiệt hại nặng.

### ***2.1.2.3. Chế biến dừa***

Tiền Giang có một doanh nghiệp nhà nước, hai doanh nghiệp tư nhân và 29 cơ sở thủ công tham gia chế biến dừa. Sản phẩm qua chế biến hiện có: dầu dừa thô, dừa sấy, xơ dừa, than gáo dừa.

Công ty Dầu thực vật Tiền Giang là doanh nghiệp nhà nước, hiện là đơn vị sản xuất kinh doanh có hiệu quả, lợi nhuận đạt hơn 1 tỷ đồng/năm. Từ 1995 trở về trước do thiết bị - công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, hiệu quả kinh doanh kém. Từ 1995 đến nay, Công ty đã chú trọng đầu tư, đổi mới thiết bị - công nghệ tăng năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm. Sản phẩm của Công ty chủ yếu là xuất khẩu, gồm: Dầu dừa thô, xuất 86% sản lượng; than gáo dừa (dùng để sản xuất than hoạt tính) xuất 96%; xơ dừa xuất 64%. Tuy vậy, trong năm 1999, Công ty đã gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, sản

lượng dầu giảm 47,19% so với năm 1998. Mặt khác, do xuất khẩu dừa nguyên trái (giá trị trường Thái Lan tăng mạnh năm 1999) nên nguyên liệu làm than gáo dừa cũng giảm (giảm 15,5% so năm 1998).

Hai doanh nghiệp tư nhân chuyên sản xuất dầu dừa thô hiện đang hoạt động hết công suất. Một trong hai doanh nghiệp đã sản xuất hơn 10 năm nay, máy móc thiết bị lạc hậu. Doanh nghiệp tư nhân Phong Thành mới ra đời, thiết bị máy móc còn mới, có đầu ra ổn định nên sản lượng tăng nhanh (năm 1999, riêng doanh nghiệp này chiếm 32% sản lượng dầu toàn tỉnh). Nhìn chung, 2 doanh nghiệp tư nhân chế biến dừa còn yếu kém về thiết bị, công nghệ, lại chỉ sản xuất chế biến một loại sản phẩm (dầu dừa thô) nên hiệu quả sản xuất - kinh doanh còn thấp.

29 cơ sở chế biến thủ công, trong đó 6 cơ sở sản xuất dầu dừa thô, 7 cơ sở sản xuất cơm dừa sấy (sơ chế), 3 cơ sở sản xuất than gáo dừa và 13 cơ sở tước xơ dừa dẹt thảm. Các cơ sở thủ công này hoạt động theo thời vụ, đạt hiệu quả thấp do thiếu thị trường và thiết bị - công nghệ lạc hậu.

Tình hình trên cho thấy để phát triển CNCB dừa, Tiền Giang cần phải chú trọng đầu tư cải tiến, nâng cấp và đổi mới thiết bị công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm từ dừa như: dầu dừa cao cấp, các sản phẩm sau dầu (glycérine, Acid béo... sử dụng trong CNCB hóa - dược), than hoạt tính (dùng trong công nghiệp khử màu, khử mùi...), nệm, ván sơ dừa... Có vậy mới nâng cao được hiệu quả kinh tế của ngành chế biến dừa.

#### ***2.1.2.4. Chế biến đường mía và sản phẩm tinh bột, bánh kẹo***

- Tỉnh có 26 cơ sở chế biến đường mật mía và 14 cơ sở sản xuất đường kết tinh, tổng vốn đầu tư 3,288 tỷ đồng. Đa số các cơ sở được xây dựng từ những năm 80, quy mô nhỏ, thiết bị giản đơn, tỷ lệ thành phẩm thấp và không đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh thực phẩm.

Cũng như ngành mía đường cả nước, trong vài năm lại đây, ngành mía đường Tiền Giang gặp rất nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ, sản xuất có xu hướng giảm dần. Năm 1996 sản lượng 10.988 tấn, năm 1997 giảm còn 7.566 tấn, năm 1998 còn 4.084, giảm hơn 50% so với năm 1996.



- Nguồn nguyên liệu nông sản của tỉnh còn được dùng để chế biến các sản phẩm tinh bột và bánh kẹo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội tỉnh và tham gia thị trường các tỉnh, thành phố khác. Sản phẩm được chế biến từ tinh bột có hủ tiếu, bánh phở, bún, bánh tráng... Toàn tỉnh có 304 cơ sở chế biến với vốn đầu tư 7,157 tỷ đồng. Sản xuất bánh, mứt, kẹo có 134 cơ sở với tổng vốn đầu tư 4,522 tỷ.

Những cơ sở này phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố, đa số sản xuất với quy mô nhỏ, thiết bị công nghệ giản đơn theo hộ gia đình mang tính chất truyền thống. Những năm gần đây do thị trường bất lợi nên sản xuất giảm liên tục. Năm 1996 sản lượng 2.819 tấn (bao gồm các sản phẩm tinh bột và bánh kẹo các loại), năm 1997 giảm còn 2.266 tấn, năm 1998 còn 2.101 tấn.

Vì vậy để duy trì, phát triển ngành sản xuất chế biến này, vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, vừa tạo công ăn việc làm cho một lượng đáng kể lao động của địa phương, qua đó tăng sức tiêu thụ nguyên liệu nông sản thì phải tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các cơ sở đầu tư cải tiến, nâng cấp, đổi mới máy móc trang thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, đồng thời phải chú trọng bảo đảm vệ sinh công nghiệp, vệ sinh thực phẩm, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Có vậy mới cạnh tranh được trên thị trường.

#### ***2.1.2.5. Chế biến thức ăn gia súc***

Tiền Giang có quy mô đàn heo và gia cầm khá lớn, lại có nguồn nguyên liệu dồi dào: tấm, cám, ngô, sắn, bột cá... có thể chế biến làm thức ăn gia súc, nhưng CNCB thức ăn gia súc của tỉnh lại không phát triển. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp này chỉ chiếm 1,94% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Sản lượng từ năm 1995 - 1998 không ổn định, mức tăng rất chậm (năm 1995 là 13.323 tấn; năm 1996: 13.560 tấn; năm 1997: 16.984 tấn; năm 1998: 15.405 tấn) [17, 99].

Theo thống kê, toàn tỉnh hiện có 21 cơ sở sản xuất thức ăn gia súc với tổng vốn đầu tư 21 tỷ đồng. Trong 21 cơ sở có 2 doanh nghiệp nhà nước, 1 hợp tác xã và 18 cơ sở tư nhân, cá thể. Các doanh nghiệp nhà nước trong những năm qua sản xuất chỉ để phục vụ nhu cầu chăn nuôi nội bộ, sản phẩm chưa thâm nhập được thị trường. Từ năm 1999 nhờ được đầu tư trang bị máy móc, thiết bị mới nên sản lượng tăng lên 32%, trong

đó 36% tham gia thị trường trong tỉnh. Hợp tác xã sản xuất thức ăn gia súc Bình Minh là hợp tác xã bậc cao, làm ăn khá mấy năm trước đây, nhưng nay thị trường bị thu hẹp, công suất hoạt động chỉ còn 60%. Các cơ sở tư nhân, cá thể còn lại hoạt động cầm chừng theo thời vụ.

*Tóm lại*, công nghiệp sản xuất thức ăn gia súc ở Tiền Giang với thiết bị và công nghệ lạc hậu chưa đủ sức cạnh tranh ngay tại thị trường trong tỉnh với sản phẩm của các cơ sở chế biến thức ăn gia súc lớn của thành phố Hồ Chí Minh cũng như của các xí nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài như Proconco, ChinFong... sản xuất với thiết bị, công nghệ hiện đại, sản phẩm của chúng đang chiếm lĩnh thị trường ĐBSCL cũng như cả nước.

Trên đây là tình hình hoạt động của các ngành CNCBNS chủ yếu của tỉnh trong thời gian qua. Có thể tổng hợp tình hình chung bằng bảng số liệu dưới đây:

### **2.1.3. Thực trạng thị trường tiêu thụ nông sản chế biến**

Tình hình tiêu thụ hàng nông sản chế biến của Tiền Giang trong những năm qua diễn ra với những nét chủ yếu như sau:

- Thị trường trong tỉnh: với số dân hơn 1,6 triệu, thị trường tại chỗ tiêu thụ một lượng đáng kể nông sản chế biến, nhất là gạo. Nếu bình quân mỗi người tiêu dùng từ 10 - 12 kg gạo/tháng thì lượng gạo tiêu dùng nội tỉnh trong năm khoảng 200.000 tấn, tức khoảng 13 - 14% tổng lượng gạo xay xát, chế biến của tỉnh năm 1998 (1,340 triệu tấn). Các mặt hàng thức ăn gia súc, bánh kẹo các loại, đường mía chủ yếu cũng được tiêu thụ tại tỉnh, chưa mở rộng ra thị trường trong nước được nhiều. Gần đây do cạnh tranh về giá và các sản phẩm cùng loại của thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương khác nên sức tiêu thụ các mặt không tăng, ảnh hưởng đến khâu sản xuất chế biến.

- Thị trường trong nước: Tiêu thụ số lượng lớn gạo của Tiền Giang. Nếu trừ lượng gạo tiêu dùng nội tỉnh và xuất khẩu (hàng năm khoảng 300.000 - 350.000 tấn) thì hàng năm thị trường trong nước tiêu thụ từ 700.000 - 800.000 tấn. Các sản phẩm chế biến khác của Tiền Giang cũng tiêu thụ được ở thị trường trong nước nhưng số lượng chưa nhiều, như trái cây đông lạnh, đóng hộp (tiêu thụ 1.460 tấn nội địa năm 1998), các sản phẩm chế biến từ tinh bột. Thị trường này ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng, mẫu mã, vệ sinh thực phẩm. Do đó cần phải đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị - công nghệ thì CNCBNS Tiền Giang mới có thể cạnh tranh, mở rộng được thị trường trong nước.

- Thị trường nước ngoài: Phần lớn hàng nông sản chế biến được tiêu thụ ở nước ngoài. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Tiền Giang, thì hàng nông sản chiếm 94%, riêng gạo chiếm 70% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Những năm gần đây, lượng gạo xuất khẩu của tỉnh khá lớn, năm 1997 đạt 317.789 tấn, liên tiếp các năm 1998, 1999 trên 320.000 tấn. Theo đánh giá, thị trường gạo của Tiền Giang ở nước ngoài đã đạt tới giới hạn, một phần do chưa tìm được thị trường mới, mặt khác do sự cạnh tranh gay gắt của các nước trong khu vực, đặc biệt là Thái Lan, nên giá xuất khẩu không tăng, lượng xuất tăng nhưng hiệu quả tăng không tương ứng.

Các mặt hàng khác như: trái cây đông lạnh, đóng hộp, nước quả cô đặc xuất tăng mạnh, từ 936 tấn năm 1995 lên 2.700 tấn năm 1999. Dầu dừa từ 2.480 tấn năm 1995 lên 3.740 tấn năm 1999.

**Bảng 6: Các mặt hàng nông sản xuất khẩu (1991 - 1998)**

Ngành hàng	ĐV tính	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
Gạo	Tấn	76.80	168.7	66.94	86.81	98.11	271.4	317.7	327.4	399.9
		4	73	5	4	1	58	89	90	82
Tám	Tấn					753		50.39	5.586	49.57
								4		3
Dứa đông lạnh	Tấn	887	703	371			440	365	1.520	
Đồ hộp	Tấn			262	513	936	2.424	1.846	2.549	2.366
Dầu dừa	Tấn			1.383	7.644	2.480	4.845	7.671	2.663	2.400
Than gạo	Tấn			1.491	2.437	1.683	3.575	1.526	1.456	1.550
Xơ dừa	Tấn						390	439	729	418
Chuối tươi	Tấn	349	3.212	973	407		147			
Xoài	Tấn			1.021	19		9			

Nguồn: [38, 30], [6, 127], [7, 137].

Nhìn chung, hàng nông sản xuất khẩu của Tiền Giang còn ít về chủng loại, thấp về giá trị do các doanh nghiệp chưa tập trung nghiên cứu đầu tư trong khâu chế biến - tiêu thụ để tạo ra sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao; công tác thông tin kinh tế, thông

tin thị trường - giá cả còn yếu. Thị trường nước ngoài còn nhỏ hẹp, chậm được mở rộng. Từ năm 1991 - 1993 hoạt động xuất khẩu của tỉnh gặp nhiều khó khăn, do Liên Xô và Đông Âu sụp đổ đã làm mất thị trường truyền thống. Từ 1994 trở đi, tỉnh rất chú trọng tìm kiếm thị trường mới cho hoạt động ngoại thương, đã cử nhiều đoàn đi quan hệ tìm kiếm khách hàng, thị trường. Nhờ vậy thị trường ngày càng được mở rộng hơn gồm các nước ở châu á, một số nước châu Âu (EU), Bắc Âu và gần đây là thị trường Mỹ. Tuy nhiên, mức độ mở rộng thị trường còn chậm, độ ổn định của thị trường chưa cao. Hơn nữa, thị trường khu vực do có những mặt hàng nông sản tương tự nên cạnh tranh rất gay gắt.

Tuy còn nhiều yếu kém, nhưng nhìn cả giai đoạn 1995 - 1999, cơ cấu hàng nông sản chế biến của Tiền Giang đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm thô, tăng xuất hàng chế biến, từng bước chen chân vào thị trường nước ngoài tuy số lượng còn rất khiêm tốn. Thời gian tới muốn mở rộng thị trường xuất khẩu hàng nông sản chế biến, cần chọn lựa những nhóm sản phẩm chủ lực để có kế hoạch nâng cấp công nghệ sản xuất - chế biến - tiếp thị xuất khẩu nhằm cạnh tranh về giá ổn định, lâu dài.

Từ phân tích thực trạng CNCBNS Tiền Giang từ 1991 đến nay, có thể thấy nổi lên những thành tựu và những yếu kém, tồn tại trên những nét chủ yếu sau đây:

### ***1. Những thành tựu đạt được***

CNCBNS thúc đẩy hình thành, phát triển các vùng cây công nghiệp (dừa), vùng lúa năng suất cao (hơn 40.000 ha thuộc 3 huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành), vùng cây ăn quả (hơn 40.000 ha). Đó là những vùng sản xuất nguyên liệu với trình độ chuyên canh, thâm canh cao, kỹ thuật canh tác, trồng trọt tiến bộ với cơ cấu giống mới đã tạo ra khối lượng nông sản dồi dào với chất lượng ngày càng cao, đảm bảo nguồn nguyên liệu cho CNCBNS phát triển, mở rộng. Gắn với sự phát triển của CNCBNS, tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, đất đai thổ nhưỡng, lao động này càng được khai thác có hiệu quả. Các thành phần kinh tế được khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi đã mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất từ khâu sản xuất nông sản nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm với nhiều loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh với quy mô và trình độ kỹ thuật, công nghệ khác nhau.

Là ngành công nghiệp mũi nhọn, chiếm tỷ trọng lớn về giá trị sản xuất trong toàn bộ ngành công nghiệp của tỉnh, nên sự phát triển CNCBNS trong những năm qua có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao năng lực sản xuất của ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân lao động, giữ vững sự ổn định về chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Năng lực sản xuất của ngành CNCBNS ngày càng được nâng cao. Một số cơ sở, nhất là các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, được đầu tư phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, đổi mới và cải tiến thiết bị công nghệ ở trình độ tiên tiến, tăng năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm chế biến, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. CNCBNS của tỉnh đã sản xuất, chế biến ngày càng nhiều mặt hàng có khối lượng lớn, đáp ứng được yêu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Hàng nông sản chế biến là mặt hàng chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng xuất khẩu, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong những năm qua.

## ***2. Những yếu kém***

Trong sản xuất nông sản nguyên liệu, đã hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh nhưng quy mô chậm mở rộng, chưa thật gắn chặt sản xuất nguyên liệu với chế biến, chưa chủ động nguồn nguyên liệu cho chế biến (như trường hợp thiếu nguyên liệu dừa trong vài năm nay). Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, thay đổi cơ cấu giống mới, dịch vụ bảo vệ cây trồng... nói chung có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu của người sản xuất, đặc biệt là việc thay đổi cơ cấu giống mới ở một số cây trồng chưa đồng bộ (như giống khóm) làm cho chất lượng nguyên liệu không đồng nhất giữa các nơi sản xuất khác nhau, tạo ra sự cạnh tranh trong bán nguyên liệu, nhiều người sản xuất bị ép cấp, ép giá. Cần lưu ý rằng, trong chế biến đòi hỏi sản phẩm phải có một khẩu vị đồng nhất để tạo thói quen cho người tiêu dùng. Cho nên nguyên liệu có chất lượng khác nhau sẽ ảnh hưởng đến tâm lý, thói quen người tiêu dùng.

Trừ một số cơ sở liên doanh với nước ngoài và những cơ sở thuộc doanh nghiệp nhà nước, thì đại bộ phận cơ sở chế biến là tư nhân, có thể sản xuất, chế biến với thiết bị, máy móc lạc hậu, dây chuyền công nghệ không đồng bộ. Vì vậy mức tiêu hao nguyên,

nhiên, vật liệu cao, không hạ được giá thành, hiệu quả kinh tế thấp. Nhiều cơ sở thiếu vốn đầu tư tái sản xuất mở rộng, thiếu điều kiện vật chất kỹ thuật đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm hay tạo ra sản phẩm mới cạnh tranh trên thị trường.

Việc tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh theo cơ chế mới còn nhiều lúng túng. Thiếu các chuyên gia về kỹ thuật và quản lý. Thông tin kinh tế, tiếp thị, khai thác thị trường còn yếu và chưa được chú trọng. Thị trường tiêu thụ không ổn định, chậm được mở rộng, nhất là thị trường nước ngoài.

Trình độ nghề nghiệp, kỹ thuật của người lao động trong sản xuất nông sản và các cơ sở chế biến tuy có được nâng lên nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng CNH, HĐH.

## **2.2. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết**

### **2.2.1. Sự mất cân đối giữa nguồn nguyên liệu với năng lực sản xuất của CNCBNS**

Tình hình hoạt động của CNCBNS ở Tiền Giang cho thấy có sự mất cân đối giữa nguồn nguyên liệu với năng lực sản xuất chế biến, cụ thể như sau:

+ Thừa công suất xay xát, chế biến gạo:

- Toàn bộ các cơ sở xay xát, chế biến gạo có công suất thiết kế khoảng 1,7 triệu tấn thóc/năm, trong khi đó sản lượng lúa của tỉnh năm cao nhất cũng chỉ 1,3 triệu tấn và theo dự báo sản lượng này sẽ ổn định trong những năm tới. Vì vậy, trên thực tế nhiều cơ sở xay xát, chế biến gạo hoạt động không hết công suất: Công ty xay xát chế biến lương thực xuất khẩu có công suất thiết kế 60.000 tấn/năm nhưng chỉ hoạt động 40% công suất. Doanh nghiệp liên doanh Việt Nguyên công suất thiết kế 90.000 tấn/năm cũng chỉ hoạt động 30% công suất. Nhiều cơ sở xay xát tư nhân hoạt động trên dưới 50% công suất. Tình hình trên do việc đầu tư xây dựng cơ sở chế biến, xay xát gạo tự phát, không định hướng, thiếu quản lý và điều tiết chung. Từ những năm 1991 - 1992, theo xu hướng đẩy mạnh xuất khẩu lương thực của tỉnh, hàng loạt cơ sở chế biến lúa gạo vừa và nhỏ ra đời, tạo ra sự mất cân đối giữa năng lực xay xát - lau bóng gạo và nguồn nguyên liệu, giữa đầu tư và hiệu quả kinh tế.

+ Khả năng chế biến trái cây bất cập:

- Sản lượng trái cây các loại (kể cả dứa) rất lớn (năm 1998, 1999 trên 350.000 tấn), nhưng tỷ lệ được chế biến rất thấp, chỉ có 9,55% (khoảng 40.000 tấn). Trái cây được chế biến chủ yếu ở Xi nghiệp Liên hiệp xuất khẩu rau quả của tỉnh. Nhưng năng lực chế biến ở đây quá thấp so với nguồn nguyên liệu. Thiết bị đông lạnh có công suất thiết kế 5.000 tấn sản phẩm/năm nhưng từ 1998 đã ngừng hoạt động do máy móc thiết bị quá cũ, phải lắp đặt lại. Thiết bị chế biến nước quả cô đặc mới lắp đặt từ 1997 với công suất thiết kế 5.000 tấn/năm nhưng chỉ hoạt động 70% công suất do chưa tìm được nguồn nguyên liệu chế biến phù hợp. Chỉ có thiết bị trái cây đóng hộp hoạt động hết 100% nhưng công suất thiết kế lại chỉ có 3.000 tấn/năm.

Chế biến bằng thủ công có khoảng 100 lò sấy nhân hoạt động theo thời vụ thu hoạch nhãn. Các lò sấy hoạt động mạnh các năm 1994 - 1997, tiêu thụ khoảng 1/3 lượng nhãn tươi và hàng năm xuất sang Trung Quốc khoảng 5.000 tấn nhãn sấy. Do có thị trường tiêu thụ nhãn sấy, diện tích trồng nhãn phát triển mạnh, năm 1999 đã lên tới 11.344 ha, cho sản lượng 77.027 tấn, chiếm hơn 1/5 sản lượng trái cây chung (năm 1995 diện tích 6.059 ha, sản lượng 40.800 tấn). Nhưng từ 1998, thị trường tiêu thụ ở Trung Quốc gặp khó khăn (do nhãn sấy Thái Lan cạnh tranh mạnh). Các lò sấy nhãn giảm hoạt động, một số lò phải đóng cửa, lượng nhãn nguyên liệu trước đây được tiêu thụ khoảng 20.000 - 25.000 tấn/năm, nay giảm gần 1/3, làm cho nhãn tươi bị thừa ế, giá giảm mạnh (hơn 50%).

- Về chế biến dứa, nếu huy động 100% công suất của tất cả các cơ sở chế biến (5.000 tấn/dầu năm) thì cũng chỉ tiêu thụ 80% dứa nguyên liệu, tức khoảng 33.000 tấn. Nhưng công suất huy động trong thực tế chỉ đạt 90%. Do đó lượng dứa tồn đọng hàng năm khá lớn (năm 1999 tồn 10.000 tấn/42.768 tấn).

- Chế biến thức ăn gia súc chỉ tiêu thụ một phần nguồn nguyên liệu tấm, cám, ngô, sắn. Phần lớn các nguyên liệu này được tiêu thụ ở các địa phương khác.

- Chế biến đường mía mấy năm nay liên tục giảm, năm 1999 sản lượng chỉ còn 4.089 tấn, so với năm 1990 giảm gần 3 lần (năm 1990: 11.033 tấn). Mía nguyên liệu



cũng giảm (năm 1995: 89.866 tấn, năm 1999 chỉ còn 37.250 tấn). Với toàn bộ công suất của các cơ sở hiện có (26 cơ sở sản xuất đường mật, 14 cơ sở sản xuất đường kết tinh), khoảng 200 tấn ngày, nếu huy động 100% công suất thì lượng mía vẫn còn thừa. Nhưng trong thực tế, các cơ sở này hoạt động không ổn định do tác động của giá cả thị trường, thường là không hết công suất, nên lượng mía còn tồn đọng không phải là ít (năm 1999 tồn khoảng 10.000 tấn).

Như vậy, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến dứa, trái cây, thức ăn gia súc đang trong tình trạng dư thừa lớn, đặc biệt là vào mùa thu hoạch rộ. Trong khi đó thì năng lực chế biến gạo, do các cơ sở phát triển tự phát, nên thừa so với nguồn nguyên liệu và yêu cầu xay xát, chế biến gạo tại địa phương.

### **2.2.2. Sự mất cân đối giữa khối lượng hàng nông sản chế biến với thị trường tiêu thụ**

Hàng nông sản chế biến có tiềm năng về thị trường rất lớn vì nó là những hàng hóa tiêu dùng thiết yếu về lương thực, thực phẩm phục vụ cho cuộc sống của con người. Nhưng thị trường tiêu thụ hàng nông sản của Tiền Giang lại chậm được mở rộng, đang gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận cả thị trường trong và ngoài nước. Nguyên nhân của tình hình này là do:

- Trình độ công nghệ chế biến còn lạc hậu, chất lượng sản phẩm chưa cao, mẫu mã đơn điệu, chưa đáp ứng tốt yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng về chất lượng, chủng loại, vệ sinh thực phẩm. Phần lớn hàng nông sản của Tiền Giang còn ở dạng thô, bán thành phẩm nên thường xuyên bị ép giá, hiệu quả kinh tế thấp.

- Thị trường trong tỉnh, trong nước tiềm năng, triển vọng lớn, nhưng trong thực tế thì sức mua yếu do hơn 80% dân số sống bằng nông nghiệp, thu nhập đầu người thấp, thói quen dùng nông sản dạng thô, tươi còn phổ biến, nhu cầu tiêu dùng nông sản chế biến còn thấp. Mặt khác, những năm gần đây, ngành CNCBNS là ngành được nhiều địa phương tập trung đầu tư xây dựng, phát triển nên đã tạo ra sự cạnh tranh lớn trong thị trường nội địa. Ngoài ra còn phải chịu sự cạnh tranh của một lượng không nhỏ hàng nông sản nhập lậu hoặc gian lận thuế, giá rẻ.

- Đối với thị trường nước ngoài: Sự sụp đổ thị trường truyền thống (Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu) từ cuối những năm 80 làm giảm sút đáng kể khối lượng hàng nông sản xuất khẩu. Một số thị trường mới như Trung Quốc, Singapore và một số nước châu á khác được mở ra, nhưng thị trường này thường là thị trường tái xuất nên mua hàng nông sản thô, sơ chế của Việt Nam với giá rẻ hơn từ 10 - 20% so với giá mà họ bán lại cho người khác. Thị trường nước ngoài của Tiền Giang cũng thường xuyên không ổn định, từ năm 1992 đến nay chuyển dịch từ ASEAN, Trung Quốc, Hồng Kông, EU. Nhưng EU là thị trường "khó tính", mức độ mở rộng ở thị trường này chắc sẽ không nhanh. Còn ASEAN sẽ là thị trường cạnh tranh quyết liệt vì là những nước có nhiều sản phẩm nông nghiệp tương tự.

*Tóm lại*, thị trường hàng nông sản chế biến của Tiền Giang còn gặp rất nhiều khó khăn, điều đó đã, đang và sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển sản xuất nông nghiệp và CNCBNS của tỉnh.

### **2.2.3. Sự mất cân đối giữa yêu cầu phát triển nhanh ngành CNCBNS với sự hạn chế về khả năng thực hiện**

Phát triển nhanh CNCBNS trong thời gian tới là yêu cầu bức thiết để phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng CNH, HĐH. Trong báo cáo "Định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005" của UBND tỉnh có nhấn mạnh: "Nhiệm vụ trọng tâm của phát triển công nghiệp của tỉnh giai đoạn 2001 - 2005 là ra sức đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH, tập trung phát triển các ngành vừa có lợi thế, vừa hỗ trợ nông nghiệp phát triển như công nghiệp chế biến nông sản, chế biến thủy hải sản... khuyến khích đầu tư chiều sâu, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh" [43, 16].

Trong quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2010 cũng có xác định: đẩy mạnh CNCB và sơ chế nông sản thực phẩm, đưa tỷ trọng sản phẩm qua chế biến và sơ chế đạt 80% sản lượng. Cụ thể với các chỉ tiêu lớn như: xay xát 1,3 triệu tấn lúa, trong đó ổn định gạo xuất khẩu 275.000 tấn/năm, chế biến và sơ chế trên

450.000 tấn trái cây trong tổng sản lượng 600.000 tấn; giảm tổn thất sau thu hoạch, phân đầu đạt tỷ lệ hao hụt là 4 - 5%, bằng nước sản xuất nông nghiệp tiên tiến [37, 10].

Để phát triển CNCBNS theo yêu cầu trên cần phải giải quyết nhiều vấn đề, trong đó nổi lên là phải huy động được nguồn vốn đầu tư lớn; đồng thời phải đào tạo, xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề tương ứng với sự phát triển CNCBNS ở trình độ cao.

Trong khi đó, Tiền Giang là một tỉnh nông nghiệp, GDP của tỉnh chỉ ở mức trung bình của cả nước (GDP tính theo giá thực tế năm 1995: 4.233,66 tỷ đồng Việt Nam; 1996: 4.823,22 tỷ; 1997: 5.480,33 tỷ; 1998: 6.226,98 tỷ; 1999: 6.974,63 tỷ) [5, 15], tích lũy nội bộ thấp, khả năng huy động vốn không lớn (kể cả vốn vay, vốn đầu tư nước ngoài). Trình độ dân trí, trình độ của người lao động, của cán bộ quản lý nói chung còn thấp. Đó là những khó khăn đang đặt ra cả cho nhà nước và bản thân cơ sở, doanh nghiệp chế biến nông sản trước yêu cầu phát triển hiện nay.

#### **2.2.4. Sự bất hợp lý trong việc giải quyết lợi ích giữa các khâu sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ**

Là khâu trung gian, CNCBNS chỉ có thể phát triển trong mối quan hệ chặt chẽ, hài hòa với sự phát triển sản xuất nông sản nguyên liệu và mở rộng thị trường tiêu thụ. Mối quan hệ này được xác lập trên cơ sở xử lý đúng đắn quan hệ lợi ích giữa người sản xuất nông sản, người sản xuất chế biến và người hoạt động lưu thông, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường.

Thực trạng phát triển CNCBNS của Tiền Giang thời gian qua cho thấy, do nhiều nguyên nhân, mối quan hệ lợi ích nêu trên có lúc chưa được xử lý đúng đắn. Có thể nêu những biểu hiện cụ thể sau đây:

- Quan hệ mua bán nguyên liệu giữa người sản xuất nông sản với các cơ sở chế biến phần lớn không dựa trên các hợp đồng kinh tế, ràng buộc trách nhiệm và quyền lợi với nhau trong việc xác định số lượng, chất lượng, giá cả, thời gian mua bán, mà theo yêu cầu của từng bên theo từng thời điểm mà họ thấy có lợi cho mình. Do đó, thường xảy ra tình trạng mất cân đối giữa cung - cầu nguyên liệu với năng lực sản xuất - chế

biến của các cơ sở, làm thiệt hại đến lợi ích của bên này hoặc là bên kia. Tình trạng trên dễ nhận thấy vào những lúc thu hoạch rộ. Tại thời điểm này, lúa, trái cây thường bị rớt giá làm người sản xuất bị thiệt. Các năm 1998, 1999 và những tháng đầu năm 2000, vào vụ thu hoạch, giá lúa Tiền Giang rớt xuống còn 1.000 đ/kg - 1.200 đ/kg trong khi giá sàn nhà nước quy định là 1.700 đ/kg để đảm bảo cho người trồng lúa có lãi 30 - 40%. Như vậy là người nông dân bị lỗ. Giá trái cây cũng giảm chỉ còn 2/3 đến một nửa giá bình thường (thí dụ dưa từ 900 - 1.000 đ/kg chỉ còn 400 - 500 đ/kg vào thời điểm tháng 5, 6/2000). Thậm chí giá xuống thấp nhưng vẫn bị thừa ế, bán không được như tình trạng của cây mía mấy năm gần đây.

Ngược lại, khi thiếu nguyên liệu, công suất chế biến không sử dụng hết, làm người chế biến bị thiệt. Tình trạng thừa công suất của các cơ sở xay xát, chế biến gạo; thiếu nguyên liệu chế biến than gáo dừa của ngành chế biến dừa là những thí dụ điển hình.

- Thị trường tiêu thụ nông sản chế biến thường không ổn định, lúc tăng lúc giảm, đặc biệt là thị trường nước ngoài, làm cho lợi ích của các cơ sở chế biến, của các doanh nghiệp hoạt động lưu thông, tiêu thụ có lúc bị thua lỗ. Ngay như gạo, mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có thị trường rộng lớn, trong năm 1999 cũng gặp nhiều khó khăn. Một phần do các nước khu vực (Thái Lan) cạnh tranh quyết liệt, trong khi đó nhu cầu nhập khẩu của các nước Indônêsi-a, Philippin không còn cao như những năm trước do tác động của khủng hoảng kinh tế, đã làm cho giá xuất thấp. Mặt khác do bản thân các doanh nghiệp lại cần giải tỏa gạo tồn kho, tạm trữ nên bị khách hàng ép giá. Cho nên, năm 1999 lượng gạo xuất khẩu tăng hơn 1998 nhưng hiệu quả lại thấp hơn (năm 1998: xuất 327.490 tấn, năm 1999: 350.000 tấn).

- Do phương thức mua nguyên liệu của các cơ sở chế biến chưa thuận lợi cho người bán và do quan hệ giữa các cơ sở chế biến với người sản xuất nông sản chưa dựa trên hợp đồng nên việc mua - bán chủ yếu thông qua vai trò trung gian của tư thương, của các doanh nghiệp tư nhân. Vai trò trung gian thu gom mua nguyên liệu của họ là rất cần thiết trong điều kiện hiện nay (sản xuất nông nghiệp còn phân tán, nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở chế biến còn hạn chế, không có khả năng thu mua tồn trữ nguyên liệu...). Nhưng mặt tiêu cực của họ là thường ép cấp, ép giá khi

mua, nhất là vào những thời điểm thu hoạch rộ, mua với giá rẻ và bán lại cho cơ sở chế biến với giá cao hơn để hưởng lợi, làm cho cả người sản xuất nông sản và người chế biến đều bị thiệt. Việc mua gom dừa trái xuất sang Thái Lan, Trung Quốc do giá cả có lợi hơn bán cho các cơ sở chế biến dừa (năm 1998) đã làm cho thiếu nguyên liệu sản xuất than gáo dừa, làm người chế biến (Công ty Dầu thực vật Tiền Giang) bị thiệt, đó là một ví dụ cụ thể.

Những mâu thuẫn, mất cân đối nêu ra trên đây là những vấn đề bức xúc cần phải được nghiên cứu để có phương hướng, biện pháp giải quyết đúng đắn nhằm thúc đẩy CNCBNS của tỉnh phát triển.

### **Chương 3**

## **phương hướng và giải pháp cơ bản để phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang**

### **3.1. Phương hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang (đến năm 2010)**

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 của UBND tỉnh Tiền Giang đã đề ra các mục tiêu cơ bản:

- Nhịp độ tăng GDP bình quân thời kỳ 2001 - 2005 là 8,3%, trong đó: Khu vực I tăng 5,4%; Khu vực II tăng 12,4%; Khu vực III tăng 10,8%.

- Cơ cấu kinh tế theo khu vực gồm:

+ Khu vực I: 55,5%

+ Khu vực II: 16%.

+ Khu vực III: 28,5%.

- GDP bình quân đầu người đạt 320 USD.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt 175 triệu USD.

- Tổng vốn đầu tư tối thiểu: 13.700 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tích lũy nội bộ đạt 54,5%.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống mức 5% [43, 13-14].

Để góp phần thực hiện các mục tiêu trên, CNCBNS với vị trí là ngành công nghiệp mũi nhọn, phải có sự phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả hơn trên cơ sở xác định phương hướng phát triển đúng đắn: vừa phát huy lợi thế, vừa hỗ trợ cho nông nghiệp phát triển, đồng thời gắn với thị trường trong, ngoài nước.

#### **3.1.1. Phát huy năng lực của các thành phần kinh tế để phát triển CNCBNS**

Đại hội Đảng bộ tỉnh Tiền Giang lần thứ VI (1996 - 2000) khẳng định: "Các mục tiêu kinh tế đề ra cho thời kỳ mới chỉ có thể đạt được bằng việc thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, phục vụ quốc kế dân sinh của các thành phần kinh tế đều được hoan nghênh, khuyến khích. Động viên tối đa mọi nguồn lực địa phương và bên ngoài, nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội theo hướng CNH, HĐH" [15, 64-65].

Quan điểm trên đây cần phải được vận dụng vào phát triển CNCBNS của tỉnh cả trong các khâu sản xuất nông sản, chế biến và tiêu thụ nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

- Đối với kinh tế nhà nước: Phải phát huy vai trò chủ đạo đối với các thành phần kinh tế khác trong phát triển CNCBNS.

Trong sản xuất nông sản nguyên liệu, kinh tế nhà nước thông qua các ngành chức năng làm tốt vai trò hỗ trợ, định hướng cho các hộ gia đình, các tổ chức kinh tế hợp tác, các trang trại về thủy lợi, về xây dựng cơ sở hạ tầng - kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp, về dịch vụ bảo vệ thực vật... Đặc biệt tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ của Viện Cây ăn quả miền Nam và Trung tâm Bảo vệ thực vật ĐBSCL trong việc nhanh chóng thay đổi cơ cấu giống mới có chất lượng cao, nâng cao năng suất, chất lượng nông sản cho phù hợp với công nghệ chế biến.

Trong khâu chế biến, tiêu thụ, các doanh nghiệp nhà nước chủ chốt như Xí nghiệp Liên hiệp xuất khẩu rau quả Long Định; Công ty Dầu thực vật Tiền Giang; Xí nghiệp Chế biến thức ăn gia súc (thuộc Công ty Chăn nuôi tỉnh)... phải được đầu tư cải tạo, nâng cấp, đổi mới thiết bị công nghệ, tăng năng lực chế biến sâu và tinh, giảm tỷ lệ sơ chế; phải sắp xếp tổ chức, cải tiến quản lý nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh. Đồng thời phải đầu tư xây dựng thêm một số cơ sở chế biến mới, nhất là chế biến trái cây nhằm khai thác tốt hơn nguồn trái cây dồi dào của tỉnh (đến 2010 dự kiến đạt sản lượng 600.000 tấn/năm) chế biến ra nhiều mặt hàng mới, đáp ứng yêu cầu, thị hiếu của những thị trường đòi hỏi cao về chất lượng, vệ sinh thực phẩm, mà trong tương

lai hàng nông sản của Tiền Giang sẽ mở rộng như EU, Nhật, Mỹ... hoặc thị trường trong nước như thành phố Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam...

Để mở rộng và giữ được thị trường, ngoài việc đảm bảo yêu cầu về chất lượng, chủng loại thì còn phải quan tâm đến việc đầu tư cho tiếp thị, quảng cáo, đảm bảo thông tin kinh tế, thông tin thị trường thường xuyên, kịp thời, giúp việc sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả. Đây là lĩnh vực hoạt động đòi hỏi có sự đầu tư chi phí lớn mà trong điều kiện của tỉnh hiện nay thì các doanh nghiệp nhà nước mới có điều kiện và khả năng thực hiện.

- Kinh tế hợp tác được xác định cùng với kinh tế nhà nước tạo thành nền tảng của nền kinh tế. Tuy nhiên, thực trạng ở Tiền Giang mấy năm qua kinh tế hợp tác chưa có điều kiện phát huy vai trò trong lĩnh vực CNCBNS. Trong thời gian tới, thành phần kinh tế này phải được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển cả trong sản xuất nông sản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Yêu cầu phát triển CNCBNS của tỉnh trong những năm tới cần phải xây dựng mới nhiều nhà máy, cơ sở chế biến... Trong khi nguồn vốn của nhà nước có hạn, của tư nhân - cá thể còn hạn chế, thì việc huy động vốn đầu tư, xây dựng các cơ sở chế biến dưới hình thức hợp tác sẽ có ý nghĩa rất quan trọng.

- Hướng dẫn, khuyến khích kinh tế tư nhân, cá thể đầu tư phát triển CNCBNS. Trong sản xuất nông sản nguyên liệu hiện nay ở Tiền Giang, thì kinh tế cá thể và hộ gia đình là lực lượng chính sản xuất đại bộ phận nông sản. Gần đây, từ kinh tế hộ đã xuất hiện nhiều trang trại gia đình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả. Nhà nước cần hỗ trợ, tạo điều kiện về vốn, kỹ thuật, giống cây trồng... để tạo nguồn nguyên liệu dồi dào, đảm bảo yêu cầu chất lượng cho nguyên liệu chế biến.

Trong khâu chế biến, số lượng các cơ sở tư nhân, cá thể cũng chiếm đa số. Số lượng nhiều nhưng do hạn chế về vốn, trang thiết bị - công nghệ nên phần lớn các cơ sở tư nhân, cá thể hoạt động với chất lượng và hiệu quả thấp. Sắp tới cần phải có kế hoạch tổ chức, sắp xếp lại, tạo điều kiện cho các cơ sở này phát triển và làm ăn có hiệu quả. Đồng thời hướng dẫn họ sản xuất - kinh doanh đúng pháp luật, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.



- Đẩy mạnh liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để họ bỏ vốn đầu tư xây dựng những cơ sở chế biến lớn với thiết bị - công nghệ hiện đại, tạo ra các sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao trên thị trường, đặc biệt là các sản phẩm từ dừa và trái cây. Mặt khác, cần nghiên cứu thực hiện liên doanh, liên kết với các xí nghiệp, nhà máy chế biến nông sản ở thành phố Hồ Chí Minh, ở các khu công nghiệp kinh tế trọng điểm phía Nam để gia tăng năng lực chế biến nông sản trong điều kiện, khả năng của địa phương có hạn. Tiền Giang có thể cung cấp các sản phẩm sơ chế hoặc bán thành phẩm cho các nhà máy, xí nghiệp đó chế biến sâu và tinh.

### **3.1.2. Kết hợp các loại quy mô và trình độ trong phát triển CNCBNS**

Xuất phát từ một nước mà nền kinh tế còn kém phát triển, khi xác định nhiệm vụ và giải pháp phát triển CNCB thực phẩm và công nghiệp hàng tiêu dùng trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, Đại hội Đảng lần thứ VIII chỉ rõ: "Kết hợp hài hòa nhiều loại quy mô, nhiều trình độ công nghệ thích hợp, với sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước, đảm bảo chế biến phần lớn nông, lâm, thủy sản của các vùng. Đầu tư chiều sâu, mở rộng công suất và đổi mới công nghệ các cơ sở hiện có, đồng thời xây dựng mới một số cơ sở sản xuất với công nghệ hiện đại" [10, 179-180].

Tiền Giang cần vận dụng quan điểm trên vào xây dựng phương hướng phát triển CNCBNS những năm sắp tới.

Thực trạng CNCBNS Tiền Giang như đã trình bày ở trên cho thấy:

- Về quy mô: Căn cứ vào Công văn số 681/CP-KTN của Chính phủ ngày 20/6/1998 về việc quy định quy mô các loại doanh nghiệp, có thể nói rằng đại bộ phận cơ sở chế biến nông sản ở Tiền Giang là doanh nghiệp nhỏ và hộ gia đình. Doanh nghiệp vừa và lớn chỉ chiếm số ít (Công văn 681/CP-KTN quy định: Doanh nghiệp nhỏ có vốn pháp định từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu, lao động từ 5 đến dưới 50 người; doanh nghiệp vừa: vốn pháp định từ 300 triệu đồng đến dưới 5 tỷ, lao động từ 50 đến dưới 200 người; các cơ sở vốn đầu tư dưới 100 triệu và lao động dưới 5 người được xếp vào hộ gia đình).

Ngành xay xát, chế biến gạo trong tổng số 1.214 cơ sở có 3 công ty lớn (0,24%), 51 doanh nghiệp vừa (4,2%), 315 doanh nghiệp nhỏ (25,94%), còn lại là 845 cơ sở hộ gia đình (69,60%). Trong ngành chế biến thức ăn gia súc, với tổng số 21 cơ sở hiện có thì 15 là doanh nghiệp nhỏ, 3 cơ sở hộ gia đình, 1 hợp tác xã có quy mô doanh nghiệp vừa và 2 doanh nghiệp nhà nước. Chế biến dứa trong tổng số 32 cơ sở thì 29 là cơ sở có quy mô nhỏ và hộ gia đình...

- Về trình độ kỹ thuật, công nghệ: Đan xen giữa lạc hậu, thủ công với cơ giới và hiện đại. Các doanh nghiệp vừa, nhỏ và cơ sở hộ gia đình thì máy móc, thiết bị nói chung là lạc hậu, cũ kỹ, lao động thủ công chiếm đại bộ phận. Các doanh nghiệp nhà nước những năm gần đây do được cải tạo, nâng cao nên cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, công nghệ tương đối khá. Nổi lên là các doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài với trang thiết bị, công nghệ mới. Nhưng nhìn tổng quát thì CNCBNS Tiền Giang còn ở trình độ kém, chưa tương xứng với vai trò là ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh.

Với tình hình như thế, lại thêm khó khăn về vốn đầu tư và yêu cầu giải quyết vấn đề lao động - việc làm, việc phát triển CNCBNS ở Tiền Giang những năm tới phải:

+ Tận dụng thiết bị, máy móc, cải tiến nâng cấp, khai thác hết năng lực chế biến của các cơ sở hiện có, từng bước đổi mới, nâng cao công nghệ truyền thống. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ gắn với các vùng sản xuất nguyên liệu, sử dụng lao động tại chỗ để sản xuất, chế biến nhiều hàng nông sản, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

+ Trong đầu tư cải tạo, nâng cấp các doanh nghiệp lớn và vừa, nhất là các doanh nghiệp nhà nước, cần chú ý lựa chọn phương án và giải pháp công nghệ thích hợp đối với từng loại sản phẩm và yêu cầu thị hiếu của các thị trường. Thực hiện đầu tư chiều sâu, hiện đại hóa thiết bị - công nghệ có chọn lọc để phát huy năng lực sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế của cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đang hoạt động.

+ Trong đầu tư xây dựng mới, cần đi ngay vào máy móc, dây chuyền công nghệ thế hệ mới, đảm bảo chất lượng sản phẩm cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

### **3.1.3. Phát triển CNCBNS trên cơ sở cân đối giữa các khâu sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ sản phẩm**

Phải có phương hướng phát triển đúng đắn trong từng khâu sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ nhằm tạo ra mối quan hệ cân đối, hợp lý giữa chúng với nhau, trên cơ sở đó mà phát triển CNCBNS một cách ổn định, vững chắc.

#### **3.1.3.1. Về phương hướng sản xuất nguyên liệu nông sản**

Triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 6 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về phát triển nông nghiệp - nông thôn, ngành nông nghiệp Tiền Giang xác định phương hướng: "Xây dựng kinh tế nông nghiệp - nông thôn phát triển toàn diện cả trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, công nghiệp - thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn; trong đó tập trung đẩy mạnh việc hình thành các vùng chuyên canh, áp dụng kỹ thuật thâm canh - tăng năng suất cây trồng, vật nuôi là thế mạnh của tỉnh để gia tăng sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao, sản lượng lớn, phục vụ CNCB và xuất khẩu" [36, 69].

Theo dự báo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến năm 2010, hàng năm sản xuất nông nghiệp có thể cung cấp cho CNCB các sản phẩm nguyên liệu chủ yếu như sau:

+ Thóc: 1,2 triệu tấn/năm, trong đó sử dụng cho chế biến gạo xuất khẩu khoảng 500.000 tấn.

+ Trái cây các loại khoảng 450.000 tấn trong tổng sản lượng 600.000 tấn.

Để đạt các mục tiêu trên, phương hướng phát triển sản xuất nông nghiệp nên xác định như sau:

- Đối với nhóm cây lương thực (chủ yếu là lúa): ưu tiên phát triển theo chiều sâu, ổn định sản lượng nhưng chú ý nâng cao chất lượng, nhất là chất lượng lương thực xuất khẩu. Cây lúa, đến 2010, ổn định diện tích khoảng 100.000 ha, năng suất 5,36 tấn/ha/vụ, sản lượng 1,2 - 1,3 triệu tấn. Cây ngô, sắn, khoai lang, đến năm 2010 có diện tích khoảng 5.000 ha, tổng sản lượng khoảng 50.000 tấn/năm (tăng chút ít so với năm 1999).

- Đối với cây ăn quả các loại: Nghiên cứu phát triển mạnh các giống cây có giá trị kinh tế cao, tiếp tục đẩy mạnh cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên trên toàn bộ diện tích vườn của tỉnh, dự kiến đến 2010 trên 50.000 ha, tổng sản lượng khoảng 500.000 - 600.000 tấn.

- Đối với nhóm cây công nghiệp: Tiếp tục đầu tư khai thác phát triển vùng đất phèn Đồng Tháp Mười thành vùng chuyên canh cây công nghiệp. Trong đó, nâng diện tích khóm (dứa) lên khoảng 8.000 - 10.000 ha, sản lượng khoảng 100.000 tấn/năm; Cây mía, tùy tình hình thị trường, thời gian tới có thể nâng diện tích khoảng 2.000 ha (gấp đôi 1999), sản lượng 100.000 tấn, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ đường trong tỉnh. Cây dừa ổn định diện tích từ 10.000 - 11.000 ha, sản lượng 50.000 - 60.000 tấn (bằng năm 1998, 1999).

Thời gian tới cần đẩy mạnh việc cung ứng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, đặc biệt lưu ý những vấn đề sau đây:

+ Đưa vào sản xuất bộ giống mới có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương, đáp ứng yêu cầu của CNCB.

+ Xây dựng hệ thống nông lịch gieo trồng thích hợp cho từng vùng đất đai (tránh phèn, tránh lũ và mặn) để cây trồng sinh trưởng, phát triển nhanh trong thời gian có điều kiện ngoại cảnh tốt nhất, giảm thiểu các rủi ro của tự nhiên.

+ Tiến hành rộng khắp phương pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM), tránh ô nhiễm môi trường, tránh tồn trữ chất độc hại trong nông sản.

+ Tổ chức tốt các dịch vụ làm đất, bơm nước, tuốt lúa, đặc biệt là dịch vụ sau thu hoạch (phơi, sấy) để bảo quản lúa gạo, trái cây, giảm tỷ lệ hao hụt và đảm bảo chất lượng nguyên liệu cho khâu chế biến tiếp theo.

### ***3.1.3.2. Về phương hướng phát triển CNCBNS***

Để nâng cao năng lực chế biến tương ứng với nguồn nguyên liệu, những năm tới Tiền Giang cần phát triển CNCBNS theo hướng sau đây:

- Về xay xát, chế biến gạo: Công suất các cơ sở hiện có đã vượt quá khả năng nguyên liệu tại chỗ. Trong thời gian tới, ngành xay xát, chế biến gạo nên tập trung phát

triển theo chiều sâu, sắp xếp, nâng cấp các cơ sở hiện có, mạnh dạn dẹp bỏ những cơ sở có thiết bị, máy móc quá lạc hậu. Cùng với sắp xếp lại các cơ sở hiện có, nghiên cứu xây dựng mới một vài nhà máy xay xát, chế biến gạo có thiết bị công nghệ hiện đại, công suất lớn để xay xát gạo xuất khẩu, từng bước thay thế các cơ sở cá thể, hộ gia đình quá phân tán với máy móc, thiết bị ngày càng xuống cấp.

- Về chế biến trái cây:

Đầu tư phát triển ngành chế biến trái cây cả chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm tăng năng lực sản xuất chế biến và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Nâng cấp, hiện đại hóa, phát huy vai trò chủ lực của Xí nghiệp Liên hiệp xuất khẩu rau quả Long Định. Xí nghiệp phải tăng đáng kể năng lực chế biến, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng được yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

Tác động và tạo điều kiện thuận lợi cho liên doanh Tiên - Ký sớm đi vào hoạt động và hoạt động có hiệu quả.

Nghiên cứu gọi vốn đầu tư cả trong và ngoài nước xây dựng thêm một số nhà máy chế biến trái cây với thiết bị, công nghệ hiện đại để sản phẩm chế biến có chất lượng cao, hướng vào các thị trường "khó tính".

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tư nhân, cá thể, hộ gia đình đầu tư xây dựng những cơ sở chế biến thủ công, cùng với các cơ sở chế biến công nghiệp tạo thành một hệ thống chế biến trái cây trong tỉnh trên cơ sở phân công, hợp tác, liên kết với nhau.

Đồng thời, cùng với việc phát triển các cơ sở chế biến tại địa phương, cần biết khai thác năng lực chế biến của thành phố Hồ Chí Minh, của các khu công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam qua các hình thức liên doanh, liên kết phù hợp.

- Về chế biến dứa:

Ngành chế biến dứa phải tăng năng lực sản xuất chế biến, chú trọng việc chế biến các sản phẩm sau dầu để đa dạng hóa mặt hàng, tăng hiệu quả kinh tế.

Phát huy vai trò nòng cốt, chủ lực của Công ty Dầu thực vật, đầu tư phát triển công ty cả chiều rộng và chiều sâu, khuyến khích, tạo điều kiện cho các cơ sở tư nhân, cá thể, hộ gia đình, cải tạo, đổi mới thiết bị, máy móc, mở rộng quy mô sản xuất. Xây dựng mối liên hệ, hợp tác giữa Công ty Dầu thực vật với các cơ sở chế biến khác trên cơ sở phát huy vai trò chủ đạo của công ty, làm cho hệ thống CNCB dựa phát huy năng lực của mình một cách tốt nhất.

- Chế biến thức ăn gia súc.

Đến năm 2010, theo tính toán của Sở Thương mại - Du lịch, Tiền Giang sẽ cần khoảng 113.000 tấn thịt hơi các loại. Toàn bộ số lượng thịt này sẽ được ngành chăn nuôi của tỉnh cung cấp. Vì vậy, nhu cầu thức ăn gia súc cần phải có là 340.000 tấn (trong khi đó năng lực sản xuất của tỉnh năm 1999 là 15.300 tấn, năm 2000 ước đạt 25.000 tấn). Để đáp ứng được nhu cầu thức ăn gia súc với số lượng lớn như trên, năng lực sản xuất phải tăng từ 10 - 15 lần so với hiện nay. Vì vậy Tiền Giang cần phải nghiên cứu đầu tư xây dựng mới một số nhà máy chế biến thức ăn gia súc. Dự kiến xây dựng mỗi huyện, thị một nhà máy với công suất từ 90-100 tấn/ngày (9 nhà máy).

Tuy nhiên, do nguồn vốn huy động còn hạn chế, nên vừa phải cải tạo, nâng cấp, mở rộng hai doanh nghiệp nhà nước hiện có, vừa từng bước huy động vốn đầu tư trong các thành phần kinh tế xây dựng những cơ sở mới ở những nơi có điều kiện. Mặt khác khuyến khích tư nhân, cá thể đầu tư nâng cấp, đổi mới thiết bị, máy móc, mở rộng sản xuất các cơ sở hiện đang hoạt động và xây dựng các cơ sở chế biến mới.

- Chế biến đường mía, các sản phẩm từ tinh bột và bánh kẹo.

Chế biến đường mía trong những năm tới triển vọng không lớn. Với nguồn nguyên liệu khoảng 100.000 tấn vào năm 2010 và đảm bảo 8.000 - 10.000 tấn đường/năm cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất thực phẩm, bánh kẹo trong tỉnh, thì chỉ nên sắp xếp, cải tạo và nâng cấp hơn 40 cơ sở chế biến hiện có, mạnh dạn dẹp bỏ những cơ sở chế biến cũ kỹ, lạc hậu, hiệu quả thấp (được xây dựng từ đầu những năm 80).

Chế biến sản phẩm tinh bột, bánh kẹo là ngành sản xuất mang tính truyền thống, vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân, vừa góp phần tạo công ăn việc

làm thường xuyên cho hàng ngàn lao động. Cần duy trì, tạo điều kiện cho các cơ sở phát triển, mở rộng sản xuất, từng bước đưa công nghệ mới vào kết hợp với công nghệ truyền thống, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, cạnh tranh được trên thị trường. Đồng thời cần tăng cường quản lý nhà nước về vệ sinh công nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

### ***3.1.3.3. Phương hướng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm***

Để thúc đẩy sản xuất phát triển, Đại hội VI Đảng bộ tỉnh có nêu: "Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của tỉnh thông qua liên kết mặt hàng và nguồn hàng với Trung ương, với các địa phương trong nước và xuất khẩu" [15, 59].

Thực hiện phương hướng trên đối với thị trường hàng nông sản chế biến, trong thời gian tới cần quan tâm đến các vấn đề sau đây:

- Đối với thị trường trong nước: Cần khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển vào lĩnh vực kinh doanh dịch vụ, phát triển các cửa hàng bán buôn, bán lẻ ở các khu công nghiệp, thành phố, thị xã và cả ở thị trường nông thôn để đẩy nhanh việc lưu thông, tiêu thụ nông sản chế biến trên địa bàn tỉnh. Tổ chức sắp xếp, củng cố hệ thống thương nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh theo hướng liên kết các thành phần thương nghiệp theo ngành hàng, trong đó thương nghiệp nhà nước giữ vai trò chi phối, hướng dẫn. Tổ chức tốt việc lưu thông tiêu thụ nông sản chế biến ở trong tỉnh và các tỉnh, thành trong nước, đặc biệt chú ý khai thác thị trường thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang có sức tiêu thụ lớn hàng nông sản chế biến.

- Đối với thị trường nước ngoài: Song song với việc củng cố quan hệ thương mại với các thị trường truyền thống, cần tích cực tìm kiếm thị trường mới để mở rộng mặt hàng xuất khẩu. Trong những năm tới, theo định hướng thị trường xuất khẩu chung của cả nước, Tiền Giang nên chú ý khai thác thị trường xuất khẩu của mình theo cơ cấu như sau:

+ Châu á 50%, trong đó ASEAN 20 - 25%, Nhật 18 - 20%. ở thị trường ASEAN chú ý khai thác mặt hàng gạo đối với các nước Indônêxia, Philippin, Malaysia. Nhật là thị trường khó tính đòi hỏi cao về chất lượng và rau quả sạch. Trung Quốc

đang có nhu cầu lớn cần nhập các mặt hàng nông sản của Việt Nam, nhất là các tỉnh phía Tây và Tây Nam Trung Quốc.

+ Châu Âu (kể cả Nga): 20 - 25%. ở đây các nước SNG và Đông Âu là thị trường truyền thống và là thị trường dễ tính, nếu có phương thức thanh toán thuận tiện thì thị trường này có triển vọng lớn. Thị trường EU là thị trường khó tính, đòi hỏi cao về chất lượng, mẫu mã, chủng loại, phải giữ chữ tín và đảm bảo đúng các điều kiện hợp đồng.

+ Bắc Mỹ: 20 - 25% (chủ yếu là Mỹ). Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ vừa ký kết tháng 7/2000 mở ra triển vọng lớn về thị trường này. Tuy vậy, đây cũng là thị trường mà sức cạnh tranh rất cao và có những quy định rất khắt khe về sản phẩm hàng hóa.

+ Các khu vực khác: 5% [38, 5].

*Tóm lại*, đối với việc mở rộng thị trường nước ngoài, cần phải làm tốt công tác thị trường ở tầm vĩ mô và cả ở cấp doanh nghiệp, phải chú ý đến nhu cầu và đặc điểm thị trường từng khu vực, từng nước.

### **3.1.4. Phát triển CNCBNS trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ sản phẩm**

Lợi ích kinh tế là mục tiêu cao nhất của mọi chủ thể kinh tế. Lợi ích đó được thể hiện bằng lợi nhuận mà chủ thể thu được trong hoạt động sản xuất - kinh doanh. Xuất phát từ mối quan hệ giữa các khâu sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ sản phẩm, để tạo động lực cho từng chủ thể thì vấn đề có tính nguyên tắc là phải xử lý đúng đắn mối quan hệ lợi ích giữa ba chủ thể, bảo đảm sao cho từng chủ thể đạt được mục tiêu lợi nhuận của mình. Người sản xuất nguyên liệu (trong điều kiện bình thường, không bị thiên tai) phải có lãi sau khi trừ tất cả các chi phí để có thể tái sản xuất mở rộng. Các cơ sở chế biến đảm bảo thực hiện được nguyên tắc lấy thu bù chi và có lợi nhuận thỏa đáng để tích lũy tái sản xuất mở rộng. Người hoạt động lưu thông, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường nhất thiết phải thu được lợi nhuận thương nghiệp. Trong xử lý mối quan hệ lợi ích phải đảm bảo sao cho mỗi chủ thể đều đạt được lợi nhuận thỏa đáng, khắc phục



sự cạnh tranh chèn ép, bắt chẹt nhau làm cho người này bị thiệt trong khi người kia được lợi.

Để đảm bảo xử lý hài hòa mối quan hệ lợi ích như đã nêu trên, có thể thực hiện theo phương hướng:

- Xây dựng mối liên kết, hợp tác giữa các chủ thể thông qua các hợp đồng kinh tế, tạo cơ sở pháp lý đảm bảo lợi ích của các chủ thể trước pháp luật. Mỗi chủ thể xuất phát từ điều kiện, khả năng của mình mà tham gia ký kết hợp đồng kinh tế, đảm bảo cho các chủ thể khác có nguyên liệu chế biến, có nơi tiêu thụ ổn định. Có thể rút kinh nghiệm, nhân rộng mô hình liên kết bằng hợp đồng kinh tế của Xí nghiệp Liên hiệp xuất khẩu rau quả và Công ty Lương thực tỉnh đã làm trong thời gian qua. Xí nghiệp Liên hiệp xuất khẩu rau quả có hai nông trường trồng khóm, cung cấp khóm nguyên liệu cho nhà máy chế biến, nhưng thường không đủ nguyên liệu. Xí nghiệp đã ký hợp đồng với nông dân trồng khóm huyện Tân Phước để đảm bảo nguồn nguyên liệu cho nhà máy. Xí nghiệp đầu tư ứng trước một phần chi phí, bao tiêu sản phẩm với giá thỏa thuận. Người trồng khóm phải đảm bảo cung cấp số lượng theo hợp đồng với chất lượng khóm đã thỏa thuận trước. Công ty Lương thực tỉnh cũng ký hợp đồng kinh tế, đầu tư ứng trước một phần chi phí và bao tiêu lúa đặc sản của nông dân Chợ Gạo, Gò Công. Qua liên kết bằng hợp đồng mà lợi ích của xí nghiệp, công ty và người nông dân đều được đảm bảo.

- Hình thành các đơn vị kinh tế khép kín từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Trong mối quan hệ khép kín đó, chủ thể mỗi khâu phải tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất - kinh doanh của mình trên cơ sở điều hòa, giúp đỡ và ràng buộc lẫn nhau, đảm bảo sự hoạt động ổn định và lợi ích thỏa đáng trong từng khâu. Đây là mô hình đòi hỏi vốn đầu tư lớn và trình độ tổ chức - quản lý cao.

Trong nền kinh tế thị trường, sản xuất và lưu thông hàng hóa chịu sự tác động mạnh mẽ của các quy luật giá trị, cung - cầu, cạnh tranh... nên việc liên kết nhằm đảm bảo xử lý hài hòa về lợi ích kinh tế của chủ thể các khâu sản xuất nguyên liệu - chế biến và tiêu thụ sản phẩm là yêu cầu khách quan để CNCBNS phát triển ổn định, vững chắc, đạt hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

## **3.2. Một số giải pháp cơ bản để phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang**

### **3.2.1. Tiếp tục xây dựng, mở rộng các vùng tập trung chuyên canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, đảm bảo khối lượng, chất lượng nông sản nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản**

Những năm qua, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã đề ra và tập trung chỉ đạo thực hiện ba chương trình kinh tế nông nghiệp (lúa, vườn và thủy hải sản), và trên thực tế đã thu được nhiều kết quả. Qua các chương trình lúa, vườn bước đầu quy hoạch, hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh:

- Vùng lúa năng suất cao để xuất khẩu với gần 60.000 ha đang được hoàn chỉnh, tập trung ở các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành và một phần các huyện phía đông.

- Vùng cây ăn trái tập trung ở Cái Bè, Cai Lậy, một phần Châu Thành và đang phát triển dần về phía đông.

- Vùng cây công nghiệp: chuyên canh khóm (7.500 ha) ở huyện Tân Phước...

Việc quy hoạch trên là phù hợp với đặc điểm tự nhiên, thổ nhưỡng từng vùng, bước đầu phát huy được lợi thế, khai thác có hiệu quả tiềm năng mỗi vùng.

Tuy nhiên việc quy hoạch, xây dựng các vùng sản xuất tập trung chuyên canh vừa qua cũng còn nhiều tồn tại, bất hợp lý, cần được điều chỉnh, bổ sung.

Xuất phát từ mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2010 và yêu cầu phát triển CNCBNS gắn với phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, việc tiếp tục xây dựng, mở rộng các vùng tập trung chuyên canh sản xuất nông sản nguyên liệu phải nhằm đạt các yêu cầu sau đây:

- Xây dựng các vùng sản xuất tập trung chuyên canh phải gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp bền vững, toàn diện, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung và cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh theo hướng CNH, HĐH.

- Khai thác có hiệu quả lợi thế, tiềm năng về đất đai, lao động, ngành nghề, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có và sẽ để tạo ra nhiều nông sản hàng hóa có chất lượng cao, chi phí sản xuất thấp, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Xây dựng các vùng sản xuất tập trung để có chính sách đầu tư thích hợp về các mặt: Thủy lợi, khoa học - kỹ thuật, giống, khuyến nông... và tổ chức sản xuất - lưu thông tiêu thụ sản phẩm một cách hợp lý.

- Trên cơ sở xây dựng các vùng sản xuất tập trung mà lập đề án kêu gọi vốn đầu tư trong, ngoài nước để xây dựng những cơ sở chế biến nông sản gắn với vùng nguyên liệu.

Từ những yêu cầu trên, luận văn đề xuất thực hiện theo các phương án như sau:

#### **3.2.1.1. Đối với các vùng sản xuất lúa**

Trên cơ sở "chương trình lúa" đã thực hiện trước đây mà có sự điều chỉnh thích hợp về quy mô, phân vùng để đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất và chất lượng lúa gạo.

Về quy mô, cần ổn định diện tích canh tác lúa từ 90.000 - 100.000 ha, tập trung đầu tư thâm canh để đạt năng suất bình quân trên 1 ha gia tăng từ 5,3 - 5,5 tấn/ha/vụ nhằm đạt sản lượng 1,2 - 1,3 triệu tấn, trong đó thóc hàng hóa khoảng 700.000 tấn.

Trong tổng diện tích lúa thì:

- Xây dựng vùng lúa xuất khẩu với quy mô khoảng 50.000 - 55.000 ha, đảm bảo hàng năm xuất khẩu từ 280.000 đến 250.000 tấn gạo. Vùng lúa này tập trung ở Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, một phần các huyện phía đông.

- Vùng sản xuất lúa thơm đặc sản gồm 25.000 ha trên đất mặn hoặc phù sa ảnh hưởng mặn ở các huyện phía đông và khoảng 10.000 ha đất phù sa ở phía bắc quốc lộ 1A thuộc ba huyện Cai Lậy, Cái Bè, Châu Thành. Vùng sản xuất lúa thơm đặc sản này hàng năm có thể cho từ 140.000 - 150.000 tấn gạo thơm đặc sản đưa vào tiêu thụ ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành phố khác. Đây là giải pháp gia tăng lợi nhuận qua khai thác lợi thế vùng đất đồng bằng cửa sông.

### **3.2.1.2. Đối với vùng sản xuất cây ăn quả (kể cả khóm)**

Cần tập trung vào hai mục tiêu mở rộng diện tích và thâm canh, tăng năng suất, nâng cao chất lượng.

Cây ăn quả kể cả khóm (dứa) đến 2010 có thể mở rộng diện tích từ 70.000 - 75.000 ha, giá trị sản lượng và lợi nhuận thu được sẽ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngành trồng trọt của tỉnh. Có thể mở rộng diện tích và điều chỉnh quy hoạch theo phương án:

- Mở rộng diện tích cây ăn quả đặc sản ở nam quốc lộ 1 thuộc ba huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu thành, từ 40.000 - 50.000 ha.

- Mở rộng diện tích và thâm canh khóm ở vùng đất Đồng Tháp Mười, huyện Tân Phước với quy mô từ 10.000 - 11.000 ha.

- Vùng trồng cây ăn quả đặc sản ở các cù lao kết hợp với du lịch xanh, du lịch sinh thái khoảng 10.000 ha.

- Mở rộng diện tích cây sori ở các huyện phía đông lên 1.000 ha.

### **3.2.1.3. Đối với vùng sản xuất cây công nghiệp: mía, dừa.**

Cây dừa trước đây trồng phân tán trên các loại đất, và do hiệu quả thấp nên diện tích giảm đến nay còn khoảng hơn 10.000 ha. Sắp tới nên xây dựng vùng chuyên canh dừa ở vùng đất bị ảnh hưởng mặn hoặc nước ngọt chưa chủ động quanh năm thuộc các huyện phía đông, nơi đó trồng dừa có hiệu quả hơn lúa và các loại cây khác. Nên ổn định diện tích dừa từ 10.000 - 12.000 ha để bảo đảm nguyên liệu chế biến dừa của tỉnh.

Cây mía tùy tình hình thị trường mà ổn định diện tích từ 1.000 - 2.000 ha. Với yêu cầu xây dựng các vùng sản xuất tập trung nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao, do đó cần khắc phục khuynh hướng đầu tư dàn trải, ngành gì, cây gì cũng có nhưng không mang lại hiệu quả. Với tinh thần đó, ngành mía đường trong tương lai có thể không cần khuyến khích đầu tư phát triển.

Trong việc xây dựng các vùng sản xuất tập trung chuyên canh, ngoài việc điều chỉnh phân vùng, mở rộng diện tích quy hoạch, còn phải chú ý đến những vấn đề sau đây:

- ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất ở các khâu giống, thu hoạch, bảo quản nhằm nâng cao năng suất - chất lượng - hiệu quả.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, thông tin khoa học, thị trường giúp người sản xuất nắm bắt và ứng dụng kịp thời tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất.

- Đầu tư vốn cho hộ nông dân vay với những điều kiện lãi suất, thời gian thích hợp, đồng thời có chính sách huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế để xây dựng, phát triển các vùng sản xuất tập trung chuyên canh.

- Củng cố, hoàn thiện và nhân rộng các mô hình hợp tác xã kiểu mới theo Điều lệ mới của Luật Hợp tác xã. Các hợp tác xã chủ yếu làm các dịch vụ như: hướng dẫn kỹ thuật, thủy lợi, giúp vay vốn, tìm kiếm thị trường đầu ra cho nông nghiệp... Đồng thời khuyến khích các hộ nông dân sản xuất giỏi thành lập các trang trại gia đình, đầu tư công nghệ mới, tạo nguồn nông sản nguyên liệu có chất lượng cao.

### **3.2.2. Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống CNCBNS hiện có, đầu tư xây dựng những cơ sở chế biến mới, gắn với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh ĐBSCL**

Mục tiêu hàng đầu đối với việc phát triển CNCBNS ở Tiền Giang là phải nâng cao được hiệu quả kinh tế - xã hội. Vì vậy đòi hỏi việc tổ chức, sắp xếp lại hệ thống CNCBNS hiện có và việc đầu tư xây dựng những cơ sở chế biến mới phải tính toán nhằm đạt được các yêu cầu sau đây:

- Xây dựng nhà máy, cơ sở chế biến phải gắn với vùng sản xuất nguyên liệu nhằm mở rộng, tăng cường sự liên kết công - nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Qua đó, vừa đạt hiệu quả cao trong chế biến, vừa đảm bảo lợi ích của người sản xuất nguyên liệu, đồng thời còn tạo điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ở nông thôn.

- Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước trong phát triển CNCBNS. Các cơ sở chế biến thuộc các thành phần kinh tế khác

nhau, có quy mô, trình độ kỹ thuật - công nghệ khác nhau nhưng phải được tổ chức thành một hệ thống trên địa bàn tỉnh dựa trên cơ sở phân công chuyên môn hóa, liên doanh, liên kết, hỗ trợ nhau cùng phát triển, trong đó các doanh nghiệp nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo, đảm bảo định hướng XHCN trong phát triển kinh tế.

- Cần tập trung đầu tư cả vốn, kỹ thuật và công nghệ hiện đại cho một số cơ sở, xí nghiệp chế biến mũi nhọn để nâng cao sức cạnh tranh một số mặt hàng nông sản chế biến xuất khẩu mà tỉnh có ưu thế (gạo, trái cây).

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước, cần lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn để tổ chức, sắp xếp lại hoặc xây dựng mới. Cần xác định rõ doanh nghiệp nào làm ăn có hiệu quả, chế biến những loại sản phẩm gì, bán ở thị trường nào để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Nghiên cứu thực hiện cổ phần hóa đối với một số doanh nghiệp nhà nước có điều kiện để tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển và tạo động lực mới trong quản lý.

- Tích cực tìm đối tác ở nước ngoài cũng như ở các tỉnh, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, hình thành những cơ sở liên doanh để có điều kiện đổi mới kỹ thuật, tiếp nhận công nghệ mới, nâng cao năng lực chế biến và chất lượng sản phẩm.

Theo các yêu cầu trên, việc tổ chức sắp xếp lại và phát triển CNCBNS ở Tiền Giang cần được tiến hành như sau:

#### **3.2.2.1. Đối với chế biến gạo**

- củng cố các liên doanh Tam Long, Việt Nguyên, đẩy mạnh hoạt động, sử dụng hết công suất hiện có. Trên cơ sở của 1.212 cơ sở chế biến, xay xát tư nhân, cá thể mà tổ chức sắp xếp lại, hình thành các cụm xay xát, chế biến lớn ở các địa bàn có điều kiện thuận lợi:

+ Cụm 1: Tập trung ở xã Bình Đức, huyện Châu Thành, thuận tiện giao thông thủy bộ, gần cảng Mỹ Tho và khu công nghiệp tỉnh. Công suất toàn cụm là 150.000 tấn/năm.

+ Cụm 2: Tập trung ở xã Tân Bình - huyện Cai Lậy, thuận tiện giao thông thủy bộ, sát quốc lộ 1. Công suất 30.000 tấn/năm.

+ Cụm 3: Tập trung xã Hậu Mỹ Bắc, huyện Cái Bè, là đầu mối giao thông cho cả vùng nông thôn sâu Cái Bè, một phần Cai Lậy và Đồng Tháp. ở đây thuận tiện giao thông thủy bộ. Công suất 40.000 - 50.000 tấn/năm.

+ Cụm 4: Tập trung ở Bến Tranh, huyện Chợ Gạo, thuận tiện giao thông thủy bộ. Công suất toàn cụm 30.000 tấn/năm.

+ Các huyện phía đông có thể hình thành từ 2 - 3 cụm tập trung, công suất mỗi cụm khoảng 20.000 - 30.000 tấn/năm.

Cần có biện pháp để cải tiến hoặc thay đổi toàn bộ thiết bị, dây chuyền công nghệ cho đại bộ phận các cơ sở hiện có nhằm tăng tỷ lệ xay xát lên 65% (1 tấn lúa cho 650 kg gạo) và chất lượng gạo từ 5% - 35% tấm tốt hơn trước. Các cơ sở quá lạc hậu thì nên mạnh dạn dẹp bỏ.

- Cùng với tổ chức, sắp xếp lại các cơ sở hiện có, cần đầu tư xây dựng một nhà máy chế biến gạo xuất khẩu (thuộc Công ty lương thực tỉnh) với thiết bị, công nghệ hiện đại, có công suất lớn (80.000 - 100.000 tấn/năm) để chủ động được nguồn gạo đạt chất lượng xuất khẩu (năm 2010 phân đầu xuất khẩu 500.000 tấn).

#### **3.2.2.2. Đối với chế biến trái cây**

Đầu tư phát triển Xí nghiệp Liên hiệp xuất khẩu rau quả Long Định cả chiều rộng và chiều sâu. Cụ thể là: Mở rộng quy mô chế biến khóm gắn với chương trình đầu tư thâm canh, mở rộng diện tích khóm nguyên liệu, đưa năng lực chế biến lên 8.500 tấn/năm vào năm 2010; Đầu tư mở rộng dây chuyền sau cô đặc, dây chuyền đồ hộp; Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sori tại Gò Công với sản phẩm là rượu và nước sori đóng hộp, công suất 10.000 tấn/năm.

Bên cạnh liên doanh Tiền - Ký, cần nghiên cứu mời gọi thêm các nhà đầu tư nước ngoài xây dựng một số xí nghiệp liên doanh đặt tại khu công nghiệp tỉnh.

Chú ý khai thác năng lực chế biến của thành phố Hồ Chí Minh và vùng động lực kinh tế phía Nam. Tiền Giang có thể liên kết với các cơ sở chế biến lớn, hiện đại ở đây, cung cấp sản phẩm sơ chế và bán thành phẩm để họ tiếp tục tinh chế.

Khuyến khích phát triển các cơ sở tư nhân, cá thể, hộ gia đình tham gia vào chế biến nông sản. Từng bước biến họ thành vệ tinh, chân rết của các xí nghiệp chế biến lớn, đảm nhận giai đoạn gia công, sơ chế.

#### **3.2.2.3. Chế biến dứa**

Cần sắp xếp các cơ sở chế biến dứa thành hệ thống mà vai trò trung tâm là Công ty Dầu thực vật của tỉnh.

Công ty Dầu thực vật phải được đầu tư phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Chú trọng đầu tư công nghệ chế biến dứa cao cấp, các sản phẩm sau dứa; Công nghệ chế biến than hoạt tính, chế biến các sản phẩm xơ dứa. Công ty cần phải cải tiến thu mua dứa nguyên liệu, tạo điều kiện và bảo đảm lợi ích của người trồng dứa để ổn định được nguồn nguyên liệu cho sản xuất. Ngoài ra, Công ty còn có thể khai thác nguồn dứa phong phú của Bến Tre với 25.000 ha rất gần với Tiền Giang và lưu thông đường thủy rất thuận lợi.

Các cơ sở tư nhân, cá thể cần phải được tổ chức, sắp xếp lại, khuyến khích, tạo điều kiện các cơ sở này cải tiến, đổi mới, nâng cấp thiết bị - công nghệ. Mạnh dạn dẹp bỏ những cơ sở có thiết bị công nghệ quá lạc hậu, làm ăn không hiệu quả.

Xây dựng mối liên kết giữa Công ty Dầu thực vật với các cơ sở chế biến tư nhân, cá thể, hộ gia đình thông qua các hợp đồng kinh tế, các cơ sở này có thể đảm nhận giai đoạn sơ chế cho công ty. Thông qua liên kết, bằng nhiều hình thức công ty có thể hỗ trợ các cơ sở này cải tiến, đổi mới thiết bị công nghệ.

#### **3.2.2.4. Chế biến thức ăn gia súc**

Do tính cạnh tranh cao, mặt hàng thức ăn gia súc chỉ nên tổ chức sản xuất với thiết bị, công nghệ mới để đảm bảo chất lượng sản phẩm được thị trường chấp nhận. Vì vậy, trong việc tổ chức, sắp xếp lại ngành chế biến thức ăn gia súc, không nên khuyến khích phát triển các cơ sở cá thể, hộ gia đình.

Phương án phát triển ngành chế biến thức ăn gia súc của Tiền Giang trong thời gian tới là:



- Đầu tư phát triển nhà máy chế biến thức ăn gia súc thuộc Công ty Chăn nuôi của tỉnh, tăng công suất lên 100 - 120 tấn/ngày.

- Cùng cố hợp tác xã sản xuất thức ăn gia súc Bình Minh. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, hoạt động hết công suất 80 tấn/ngày.

- Huy động vốn đầu tư, xây dựng tại mỗi huyện, thị, thành phố mỗi nơi một nhà máy (tất cả 9 cái) với các loại hình (hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân hoặc doanh nghiệp nhà nước...) nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm cạnh tranh được trên thị trường, đáp ứng nhu cầu thức ăn gia súc tại chỗ.

### **3.2.3. Tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng nông sản chế biến cả trong và ngoài nước**

- Trước hết, cần khai thác thị trường tại chỗ (trong tỉnh) với hơn 1,6 triệu dân và đến 2010 tăng lên khoảng 1,8 triệu - 1,9 triệu và thu nhập bình quân đầu người trên 400 USD.

Để mở rộng thị trường trong tỉnh, cần tổ chức phát triển thị trường trên các địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ và vùng nông thôn phải phù hợp với đặc điểm thị hiếu, nhu cầu tiêu dùng, sức mua của từng địa bàn, khu vực, đồng thời phải đảm bảo mối quan hệ gắn bó giữa các địa bàn, khu vực với nhau. Trong mối quan hệ đó, lấy thị trường thành phố, thị xã, thị trấn làm đầu mối để kéo thị trường trong vùng cùng phát triển.

Phát triển mạnh các loại hình, tổ chức hoạt động kinh doanh như: Công ty quốc doanh, công ty TNHH, các hợp tác thương mại - dịch vụ, các doanh nghiệp tư nhân, các trung tâm thương mại, các hệ thống chợ, bến bãi, tụ điểm giao lưu hàng hóa... Các công ty lớn chuyên doanh một nhóm hoặc một số nhóm hàng (trong đó chú trọng hàng nông sản chế biến tại tỉnh) chủ yếu làm nhiệm vụ phát luồng bán buôn. Các đơn vị này có khả năng đầu tư trực tiếp vào sản xuất, chế biến nhằm tạo thế chủ động về hàng hóa, gắn chặt với đơn vị sản xuất, có khả năng xác lập mạng lưới của mình trên địa bàn.

- Đối với thị trường trong nước: cần phối hợp chặt chẽ hoạt động thương mại của tỉnh với các tỉnh thành trong nước nhằm tạo nguồn hàng và thị trường tiêu thụ vững chắc. Cần chú ý thị trường thành phố Hồ Chí Minh, vùng trọng điểm kinh tế phía Nam

gồm thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bình Dương - Bà Rịa Vũng Tàu với sức mua lớn, thu nhập bình quân đầu người cao gấp 2 - 3 lần bình quân cả nước. Cần coi trọng và tạo điều kiện thuận lợi tổ chức các hoạt động triển lãm, hội chợ để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm nông sản chế biến của tỉnh và tham gia tích cực các hoạt động này ở khu vực và các tỉnh, thành phố lớn. Phải xây dựng kế hoạch tiếp thị để mở rộng thị trường cho các sản phẩm hàng hóa của địa phương.

- Đối với thị trường nước ngoài. Có thể nói: tìm kiếm, mở rộng thị trường nước ngoài có ý nghĩa sống còn đối với ngành CNCBNS của Tiền Giang. Để mở rộng thị trường nước ngoài, cần phải tiến hành đồng bộ nhiều biện pháp, trong đó cần chú ý:

+ Nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, bao bì, hạ giá thành sản phẩm trên cơ sở ứng dụng rộng rãi biến bộ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến vào sản xuất chế biến.

+ Tăng cường nghiên cứu thị trường nước ngoài, nắm vững quy mô, tiềm năng, giá cả, đặc tính của thị trường... để có sự lựa chọn thị trường phù hợp cho mặt hàng xuất khẩu nhằm đảm bảo thị trường ổn định, không bị thua thiệt, lỗ cơ hội trong kinh doanh, mua bán.

+ Mở rộng quyền tự chủ kinh doanh, tháo gỡ những vướng mắc làm cản trở việc xuất khẩu của các cơ sở chế biến.

Mặt khác, ở tầm quản lý vĩ mô thuộc chức năng của Chính phủ, cũng cần có những biện pháp tích cực nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các địa phương tăng cường khả năng xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Đó là:

+ Thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái khuyến khích xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp. Có thể áp dụng tỷ giá thanh toán cao hơn tỷ giá quy định chung cho các khoản thu xuất khẩu hàng nông sản trong điều kiện giá sản phẩm đó trên thị trường bị giảm, hoặc giá thu mua xuất khẩu trong nước tăng đột biến, hoặc nhà nước vì lý do nào đó cố gắng kìm chế tỷ giá chung để có lợi cho nền kinh tế nhưng lại bất lợi cho xuất khẩu nông sản.

+ Xây dựng và triển khai áp dụng quỹ tài trợ xuất khẩu cho các sản phẩm chủ yếu (do phạm vi rộng, là nguồn thu nhập chủ yếu cho đa số nông dân) bằng các nguồn

khác nhau (ngân sách nhà nước, đóng góp theo tỷ lệ lợi nhuận của các doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông sản...).

+ Nghiên cứu áp dụng các hình thức tín dụng hỗ trợ xuất khẩu hàng nông sản như: Bảo lãnh tín dụng; cấp tín dụng bổ sung kịp thời; hợp tác tín dụng giữa các quỹ tín dụng, các ngân hàng, kể cả với các thị trường nhập khẩu chủ yếu sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam.

+ Nghiên cứu xây dựng quỹ khai thác thị trường xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp nhằm trợ giúp cho các hoạt động marketing, giúp đỡ kỹ thuật, dịch vụ...

+ Xúc tiến thành lập các hiệp hội xuất khẩu đối với các sản phẩm chủ yếu, riêng đối với các sản phẩm khối lượng xuất khẩu nhỏ có thể thành lập các hiệp hội theo các sản phẩm cùng nhóm hàng.

+ Xây dựng quy chế, quy định điều kiện tham gia và tổ chức các hoạt động môi giới để hình thành tầng lớp người môi giới, tạo điều kiện ra đời các công ty chuyên hoạt động trong lĩnh vực marketing và tư vấn về sản phẩm và thị trường cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản [1, 84].

### **3.2.4. Giải pháp về các chính sách**

Cùng với các giải pháp nêu trên, cũng cần giải quyết tốt và đồng bộ các chính sách cơ bản sau đây:

#### **3.2.4.1. Chính sách về vốn**

Nhu cầu về vốn thực hiện quy hoạch phát triển cả ngành công nghiệp của tỉnh thời kỳ 2001 - 2010 là 1.808,2 tỷ đồng, trong đó riêng CNCBNS là 627 tỷ đồng, chiếm 34,67% [34, 31].

Chính sách về vốn để phát triển CNCBNS trong thời gian tới cần giải quyết tốt hai nội dung cơ bản:

- Về huy động vốn: Ngoài vốn do ngân sách nhà nước cấp, để huy động được nhiều nguồn vốn khác, cần thực hiện các biện pháp:

+ Tạo môi trường đầu tư thuận tiện, hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước: cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc xin cấp phép đầu tư; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh; giảm giá thuê đất thấp hơn mức khu vực; ưu đãi các khoản thuế theo từng mục đích đầu tư.

+ Thực hiện cổ phần hóa một số các doanh nghiệp nhà nước nhằm huy động nguồn vốn rộng rãi trong nhân dân. áp dụng chế độ ngân hàng không chỉ cấp tín dụng mà cần đầu tư trực tiếp phát triển CNCBNS.

- Về sử dụng vốn: Sử dụng vốn phải đúng mục đích, mang lại hiệu quả cao. Theo đó, các nguồn vốn phải được sử dụng như sau:

+ Vốn ngân sách, vốn ODA ưu tiên giành cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và đào tạo.

+ Vốn tín dụng ngân hàng, vốn tích lũy từ lợi nhuận xí nghiệp dùng để cải tạo, nâng cấp, đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng sản xuất.

+ Nguồn vốn FDI được thực hiện dưới hình thức liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài, hoặc 100% vốn đầu tư nước ngoài để xây dựng mới các nhà máy chế biến. Hình thức liên doanh chỉ nên áp dụng khi tỷ lệ góp vốn của Việt Nam ít nhất đạt 50% (rút kinh nghiệm liên doanh BGI Tiền Giang: Vốn nước ngoài khống chế, phía Việt Nam bị thiệt, cuối cùng phải bán liên doanh cho nước ngoài).

#### **3.2.4.2. Chính sách về khoa học - công nghệ**

Chính sách khoa học - công nghệ là một trong những giải pháp quan trọng, là lối thoát chủ yếu trong cạnh tranh và hội nhập trong điều kiện hiện nay. Để giải pháp này mang lại hiệu quả thiết thực, cần tập trung vào các nội dung:

+ Chú trọng khâu giống, đẩy mạnh công tác khuyến nông, tập huấn chuyển giao công nghệ cho nông dân sản xuất. Đầu tư, thực hiện dự án giảm tổn thất sau thu hoạch bằng công nghệ phơi sấy để bảo quản, giảm hư hao và bảo đảm chất lượng nguyên liệu.

+ Lựa chọn đúng trình độ kỹ thuật - công nghệ cần đổi mới theo hướng tiếp cận kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Cần có kế hoạch đổi mới thiết bị - công nghệ: đổi mới toàn

bộ hay từng phần theo hướng chọn mặt hàng hay khâu then chốt quyết định đến chất lượng sản phẩm, hay theo hướng đi từ sơ chế - tinh chế - tái chế.

+ Giải quyết kịp thời, đồng bộ vốn trung và dài hạn trong quá trình đổi mới kỹ thuật - công nghệ theo hướng đa dạng hóa về vốn của các thành phần kinh tế.

+ Xử lý đúng đắn hai phương thức chuyển giao công nghệ: phương thức thông qua thương mại hoặc phương thức thông qua FDI ở các xí nghiệp liên doanh giữa doanh nghiệp nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài. Bảo hộ và ưu đãi các đối tác có chuyển giao công nghệ cao.

+ Tăng đầu tư cho việc nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ trong CNCBNS bằng nhiều nguồn vốn.

#### **3.2.4.3. Chính sách tài chính - tín dụng**

Cần mở rộng tín dụng với các điều kiện thuận lợi, đặc biệt là lãi suất cho vay ưu đãi hợp lý đối với vốn vay trung và dài hạn, nhằm khuyến khích các cơ sở chế biến thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển theo chiều rộng và chiều sâu, tăng hiệu quả kinh tế.

Về thuế, cần có chính sách thuế khuyến khích phát triển CNCBNS theo hướng:

- Miễn, giảm thuế với tỷ lệ và thời gian hợp lý đối với các cơ sở, doanh nghiệp mới thành lập, đặc biệt đối với các cơ sở sản xuất chế biến những sản phẩm mà nhà nước khuyến khích, những mặt hàng xuất khẩu.

- Giảm thuế nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ hiện đại để khuyến khích đổi mới công nghệ, nhanh chóng nâng lên trình độ chế biến sâu và tinh.

- Có thuế suất ưu đãi đối với những mặt hàng xuất khẩu, nhất là những mặt hàng mới thâm nhập vào những thị trường mới, khó tính. Tăng thuế xuất khẩu hàng nông sản dạng thô. Đánh thuế cao hoặc cấm nhập những hàng nông sản chế biến cùng loại với hàng chế biến trong nước sản xuất.

Về giá cả, cần nghiên cứu và thực hiện chính sách bảo hộ sản xuất và trợ cấp xuất khẩu.

Đối với người sản xuất nguyên liệu cần được bảo trợ giá đầu vào và đầu ra của sản phẩm trong những trường hợp đột biến của giá cả thị trường hoặc thiên tai, rủi ro trong sản xuất. Bảo trợ giá đầu vào chủ yếu là bảo trợ giá bán các loại vật tư nông nghiệp, khi giá vật tư nông nghiệp đột biến tăng lên thì Nhà nước đưa vật tư dự trữ bán ra để bình ổn giá. Bảo trợ giá đầu ra là giúp nông dân tiêu thụ được nông sản khi giá thị trường xuống thấp, làm nông dân bị thiệt hại. Trường hợp này Nhà nước phải mua vào một khối lượng nông sản lớn để kéo giá thị trường lên. Tuy nhiên, muốn làm được như vậy Nhà nước phải có một quỹ dự trữ lớn.

Đối với các cơ sở chế biến, thông qua mối liên kết với người sản xuất nông sản bằng những hợp đồng kinh tế mà giữ ổn định giá nguyên liệu đầu vào. Giá đầu ra của sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm xuất khẩu cần được trợ giá khi giá thị trường xuống thấp. Đồng thời, cần có những biện pháp hỗ trợ như: Tạm thời giảm hoặc miễn thuế xuất khẩu, áp dụng các hàng rào thuế quan và phí thuế quan để bảo trợ giá cho các sản phẩm chế biến trong nước.

#### ***3.2.4.4. Chính sách đào tạo và sử dụng lao động***

Chính sách đào tạo và sử dụng lao động nhằm thúc đẩy sự phát triển CNCBNS của tỉnh cần thực hiện các nội dung:

- Nâng cao trình độ học vấn cho người lao động, nhất là lao động trẻ để họ đủ điều kiện, kiến thức tiếp thu và sử dụng thiết bị, công nghệ mới. Từ 2001 đến 2010 ngành công nghiệp Tiền Giang mỗi năm có nhu cầu tăng thêm 2.500 lao động có đào tạo. Do vậy, cần tăng cường đào tạo lao động và đào tạo một cách nghiêm túc.

- Tiêu chuẩn hóa đào tạo cán bộ quản lý các doanh nghiệp nhà nước, áp dụng chế độ thi tuyển, thuê giám đốc.

- Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ trí thức, khoa học - kỹ thuật, thu hút lực lượng chuyên gia trong và ngoài tỉnh, kể cả Việt kiều và người nước ngoài chuyên giao công nghệ cho CNCBNS của tỉnh. Tạo điều kiện cho cán bộ quản lý, khoa học - kỹ thuật được thường xuyên tham gia, nghiên cứu, học tập ở nước ngoài.





## Kết luận

Từ mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra, trên cơ sở vận dụng lý luận kinh tế học chính trị Mác - Lênin, đường lối của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước và dựa trên phương pháp luận khoa học, luận văn đã hoàn thành và có những đóng góp như sau:

- Trên cơ sở làm rõ khái niệm và đặc điểm của CNCBNS, luận văn đã phân tích có căn cứ khoa học về vai trò và sự cần thiết phải phát triển CNCBNS trong quá trình CNH, HĐH đối với một tỉnh nông nghiệp như Tiền Giang. Việc phát triển CNCBNS ở Tiền Giang có vai trò thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp hàng hóa; thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung mà trước hết là cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng tiến bộ; tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng tích lũy nội bộ; giải quyết vấn đề lao động - việc làm, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

- Thực trạng CNCBNS của Tiền Giang thời kỳ 1991 - 2000 trên tất cả các khâu có liên quan: sản xuất nông sản - chế biến - tiêu thụ sản phẩm, đã đạt được những thành tích bước đầu, song vẫn tồn tại những yếu kém, bất cập. Vì vậy, để thúc đẩy sự phát triển của CNCBNS Tiền Giang hiện nay: Cần giải quyết sự mất cân đối giữa nguồn nguyên liệu nông sản với năng lực chế biến hiện có; sự mất cân đối giữa khối lượng hàng nông sản chế biến với thị trường tiêu thụ; sự mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển nhanh ngành CNCBNS với sự hạn chế về khả năng thực hiện; sự bất hợp lý trong việc giải quyết lợi ích giữa các khâu sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ sản phẩm.

- Phương hướng phát triển CNCBNS ở Tiền Giang thời kỳ 2000 - 2010 là: Phát huy năng lực của các thành phần kinh tế; kết hợp các loại quy mô và trình độ kỹ thuật - công nghệ; bảo đảm sự cân đối giữa các khâu sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ và xử lý đúng đắn mối quan hệ về lợi ích kinh tế của chủ thể các khâu trên.

- Để hiện thực hóa các phương hướng đó, cần sử dụng các giải pháp chủ yếu: Tiếp tục xây dựng, mở rộng các vùng sản xuất tập trung chuyên canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất để đảm bảo khối lượng và chất lượng cho nông

sản chế biến; Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống CNCBNS hiện có, đồng thời đầu tư xây dựng những cơ sở chế biến mới; Tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cả trong và ngoài nước; Và giải pháp về các chính sách vốn, khoa học - công nghệ, tài chính - tín dụng, đào tạo và sử dụng lao động.

Đẩy mạnh CNCBNS chắc chắn sẽ góp phần đáng kể trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở Tiền Giang tiến bước vững chắc vào thế kỷ XXI.

## Danh mục tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Thương mại - Viện Nghiên cứu thương mại, *Hồ sơ các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam - Nhóm hàng nông sản*. Tháng 3/1999.
- [2]. PGS.PTS Trần Văn Chử (chủ biên), *Kinh tế học phát triển*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
- [3]. Ngô Thanh Cần, *Cần đầu tư vào lĩnh vực chế biến*. Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp, số 21 - 1996.
- [4]. *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH nền kinh tế quốc dân*. Tập 1, 2. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
- [5]. Cục thống kê tỉnh Tiền Giang, *Tiền Giang 25 năm xây dựng và phát triển (1975 - 2000)*.
- [6]. Cục thống kê tỉnh Tiền Giang, *Niên giám thống kê 1998*.
- [7]. Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang, *Niên giám thống kê 1999*.
- [8]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987
- [9]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991.
- [10]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
- [11]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị Trung ương lần thứ 2 (khóa VIII)*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
- [12]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị Trung ương lần thứ 4 (khóa VIII)*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
- [13]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

- [14]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ V Đảng bộ tỉnh Tiền Giang* (tháng 10/1991).
- [15]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ VI Đảng bộ tỉnh Tiền Giang* (tháng 5/1996).
- [16]. *Đầu ra cho sản phẩm - Những vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn hiện nay ở Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và phát triển - tháng 2/1996.
- [17]. Ngô Đình Giao (chủ biên), *Công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam*, tập 1. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
- [18]. Nguyễn Thị Lê Hoa - Lê Hùng, *Công nghiệp chế biến nông - thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Cộng sản, tháng 5/1996.
- [19]. Đào Thị Bích Hòa, *Hai hướng lớn tiêu thụ hàng nông sản*. Báo Nhân dân ngày 21/6/1999.
- [20]. *Hệ thống các ngành kinh tế quốc dân Việt Nam*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1996.
- [21]. Trịnh Thị ái Hoa, *Mở rộng thị trường xuất khẩu hàng nông sản của nước ta hiện nay*. Tạp chí Nghiên cứu lý luận, số 1, năm 1997.
- [22]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
- [23]. Bùi Thị Quỳnh Hương, *Phát triển công nghiệp chế biến ở thành phố Hồ Chí Minh* - 1998.
- [24]. Nguyễn Đình Kháng (chủ biên), *Một số vấn đề cơ bản về phát triển nhận thức kinh tế học chính trị Mác - Lênin trong quá trình đổi mới ở nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
- [25]. V.I.Lênin, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976.
- [26]. Nguyễn Đình Long, *Nâng cao sức cạnh tranh hàng nông sản xuất khẩu ở nước ta*. Tạp chí Cộng sản, số 4 năm 1999.

- [27]. Nguyễn Đình Long, *Phát triển thị trường - biện pháp chủ yếu phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản phẩm*. Tạp chí Thông tin lý luận, số 9/1996.
- [28]. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 23. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
- [29]. Nguyễn Tiến Mạnh, *Sản xuất - thị trường - lưu thông hàng hóa và những biện pháp phát triển thị trường nông sản hàng hóa*. Tạp chí Nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, tháng 4/1996.
- [30]. Nguyễn Ngọc Mão, *Suy nghĩ về nội dung của liên minh công nông hiện nay qua mô hình phát triển công nghiệp chế biến gắn với phát triển nguyên liệu nông sản*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5/1998.
- [31]. Hồ Chí Minh, *Biên niên tiểu sử*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
- [32]. Nguyễn Trung Quê - Võ Minh, *Phát triển công nghiệp chế biến - Một biện pháp thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế*. Tạp chí Thông tin lý luận, tháng 1/1995.
- [33]. Hồ Cương Quyết, *Phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Tây Ninh trong quá trình CNH, HĐH*, năm 1997.
- [34]. Sở Công nghiệp Tiền Giang, *Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang thời kỳ 1997 - 2010*.
- [35]. Sở Công nghiệp Tiền Giang, *Báo cáo tổng kết ngành công nghiệp (1996 - 2000)*, tháng 5/2000.
- [36]. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tiền Giang, *Quy hoạch nông nghiệp - nông thôn Tiền Giang đến năm 2010*.
- [37]. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tiền Giang, *Báo cáo rà soát, bổ sung chuyên đề cơ giới hóa và công nghiệp chế biến nông sản ở tỉnh Tiền Giang (đến năm 2010)*.
- [38]. Sở Thương mại - Du lịch Tiền Giang, *Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Tiền Giang thời kỳ 1996 - 2000*.

- [39]. Nguyễn Hữu Thảo, *Nhu cầu về nông sản phẩm với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn hiện nay ở Việt Nam*. Tạp chí Phát triển kinh tế, số 97/1998.
- [40]. Nguyễn Hữu Thảo, *Đầu ra cho sản phẩm - Những vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn hiện nay ở Việt Nam*. Tạp chí Phát triển kinh tế, số 101/1999.
- [41]. UBND tỉnh Tiền Giang, *Báo cáo kế hoạch kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang 1996 - 2000*.
- [42]. UBND tỉnh Tiền Giang, *Báo cáo tổng kết tổ chức hoạt động của UBND tỉnh nhiệm kỳ 1994 - 1999 và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2000 - 2010*.
- [43]. UBND tỉnh Tiền Giang, *Báo cáo định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005*.
- [44]. Đặng Đình Vượng, *Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản ở tỉnh Phú Thọ trong quá trình CNH, HĐH, năm 1999*.
- [45]. Đặng Phong Vũ, *Phát triển thị trường tiêu thụ nông sản ở đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Nghiên cứu lý luận, số 1/1997.
- [46]. Đặng Phong Vũ, *Một số giải pháp phát triển thị trường tiêu thụ nông phẩm của đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Kinh tế - dự báo, 8/1998.

## **Mục lục**

	Trang
<b>Mở đầu</b>	1
<b>Chương 1: Công nghiệp chế biến nông sản và vai trò của nó đối với</b>	6

## **sự phát triển kinh tế ở Tiền Giang**

1.1. Công nghiệp chế biến nông sản: Khái niệm và đặc điểm	6
1.2. Vai trò của công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang	11
1.2.1. CNCBNS thúc đẩy nền nông nghiệp hàng hóa phát triển	11
1.2.2. CNCB phát triển sẽ thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng CNH, HĐH	15
1.2.3. Phát triển CNCBNS góp phần giải quyết vấn đề lao động - việc làm của tỉnh	18
1.2.4. CNCBNS phát triển góp phần quan trọng làm tăng kim ngạch xuất khẩu, tạo nguồn tích lũy của tỉnh	21
1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang	23
1.3.1. Điều kiện tự nhiên	23
1.3.2. Về lao động	26
1.3.3. Về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội	27
1.3.4. Thị trường tiêu thụ nông sản chế biến	31
<b>Chương 2: Thực trạng công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang và những vấn đề đặt ra cần giải quyết</b>	<b>34</b>
2.1. Thực trạng công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang	34
2.1.1. Tình hình sản xuất nông sản làm nguyên liệu cho CNCBNS	34
2.1.2. Tình hình hoạt động một số ngành CNCBNS chủ yếu	40
2.1.3. Thực trạng thị trường tiêu thụ nông sản chế biến	47
2.2. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết	51
2.2.1. Sự mất cân đối giữa nguồn nguyên liệu với năng lực sản xuất của CNCBNS	51

2.2.2. Sự mất cân đối giữa khối lượng hàng nông sản chế biến với thị trường tiêu thụ	53
2.2.3. Sự mất cân đối giữa yêu cầu phát triển nhanh ngành CNCBNS với sự hạn chế về khả năng thực hiện	55
2.2.4. Sự bất hợp lý trong việc giải quyết lợi ích giữa các khâu sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ	56
<b>Chương 3: Phương hướng và giải pháp cơ bản để phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang</b>	<b>58</b>
3.1. Phương hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang (đến năm 2010)	58
3.1.1. Phát huy năng lực của các thành phần kinh tế để phát triển CNCBNS	59
3.1.2. Kết hợp các loại quy mô và trình độ trong phát triển CNCBNS	61
3.1.3. Phát triển CNCBNS trên cơ sở cân đối giữa các khâu sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ sản phẩm	63
3.1.4. Phát triển CNCBNS trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ sản phẩm	69
3.2. Một số giải pháp cơ bản để phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở Tiền Giang	71
3.2.1. Tiếp tục xây dựng, mở rộng các vùng tập trung chuyên canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, đảm bảo khối lượng, chất lượng nông sản nguyên liệu cho CNCBNS	71
3.2.2. Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống CNCBNS hiện có, đầu tư xây dựng những cơ sở chế biến mới, gắn với thành phố Hồ Chí	75



	Minh và các tỉnh ĐBSCL	
3.2.3.	Tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng nông sản chế biến cả trong và ngoài nước	79
3.2.4.	Giải pháp về các chính sách	81
<b>Kết luận</b>		<b>86</b>
<b>Danh mục tài liệu tham khảo</b>		<b>88</b>